

Số: 190/BC-CTK

Nam Định, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024

Kính gửi:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Những tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt các xung đột ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, đe dọa an ninh năng lượng, lương thực. Đến thời điểm tháng 3/2024, hầu hết các tổ chức quốc tế đều hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024¹. Đối với Việt Nam, trái ngược với xu hướng tăng trưởng thấp của năm trước, các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 tăng so với năm 2023².

Với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế – xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 15/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán. Kinh tế - xã hội cả nước tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, hầu hết các lĩnh vực đạt kết quả tốt hơn so với cùng kỳ năm 2023, tạo động lực mới, khí thế mới và đà phát triển thời gian tới.

Ngay từ đầu năm, tỉnh Nam Định đã ban hành Kế hoạch chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước; cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 theo tinh thần Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy - HĐND tỉnh. Do đó, kinh tế - xã hội quý I năm 2024 duy trì ổn định và có bước phát triển; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

¹ Liên hợp quốc (UN)¹ nhận định trong bối cảnh rủi ro và bất ổn kéo dài, tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo sẽ chậm lại từ mức 2,7% năm 2023 xuống 2,4% vào năm 2024; Ngân hàng Thế giới (WB)¹ cũng nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đạt 2,4%, giảm so với mức 2,6% trong năm 2023; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định GDP toàn cầu năm 2024 dự báo đạt 2,9%, thấp hơn mức tăng trưởng 3,1% của năm 2023; Liên minh châu Âu (EU) dự báo tăng trưởng toàn cầu (không bao gồm EU) năm 2024 đạt 3,3%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2023. Riêng Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 bằng với năm 2023, ở mức 3,1%.

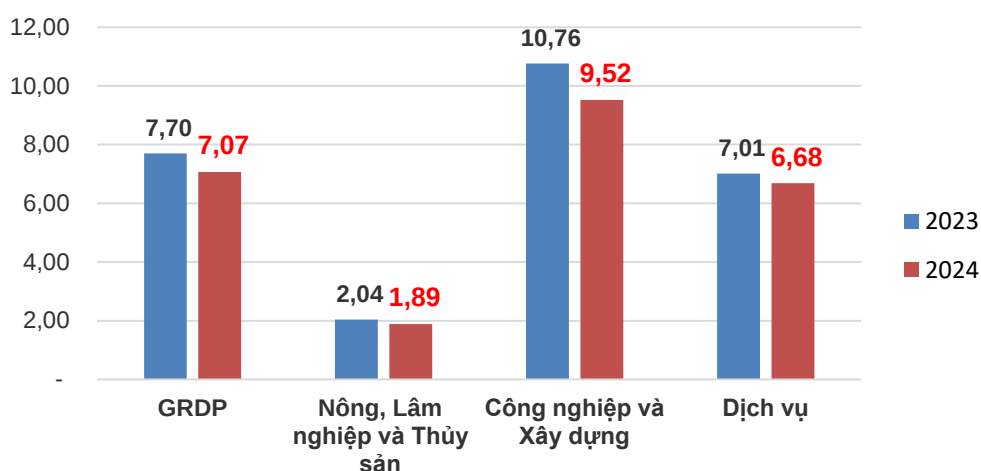
² WB dự báo tăng trưởng của Việt Nam đạt 5,5% trong năm 2024, cao hơn mức dự báo 4,7% của năm 2023; UN và AMRO đều nhận định tăng trưởng năm 2024 của Việt Nam đạt 6,0%, cao hơn mức dự báo 4,7% và 5,1% của năm 2023.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế (GRDP)

Kinh tế tỉnh Nam Định quý I/2024 tăng trưởng 7,07% so với cùng kỳ năm 2023, xếp thứ 6/11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng³ và 14/63 cả nước; trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng với mức đóng góp 3,89 điểm phần trăm.

Hình 1: Tốc độ tăng GRDP quý I so với cùng kỳ năm trước (%)



Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I/2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 12.930 tỷ đồng, tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,89%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,52%, đóng góp 3,89 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,68%, đóng góp 2,56 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,39%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP tỉnh Nam Định theo giá hiện hành quý I/2024 ước đạt 23.791 tỷ đồng, tăng 11,28% so với cùng kỳ năm 2023. Về cơ cấu kinh tế: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 16,57%; khu vực công nghiệp và xây dựng 41,78%; khu vực dịch vụ 38,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 3,40% (Cơ cấu tương ứng quý I năm 2023: 17,13%; 43,21%; 36,79%; 2,87%).

2. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

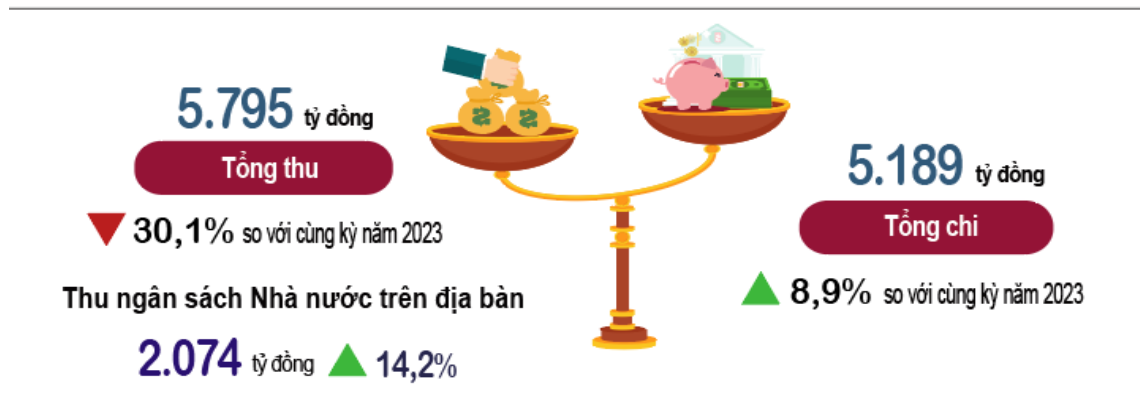
Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn quý I/2024 ước đạt 2.074 tỷ đồng, bằng 17,2% dự toán năm, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2023. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ chi thường xuyên tiết kiệm, hiệu quả.

³ GRDP quý I/2023 xếp thứ 7/11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng và 15/63 cả nước.

Tốc độ tăng/giảm GRDP quý I/2024 các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng: Hà Nam 10,98%; Hải Dương 9,81%; Hải Phòng 9,32%; Quảng Ninh 8,79%; Ninh Bình 8,04%; Nam Định 7,07%; Hưng Yên 6,72%; Hà Nội 5,50%; Thái Bình 5,31%; Vĩnh Phúc 4,06%; Bắc Ninh -3,83%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 5.795 tỷ đồng, bằng 69,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 2.074 tỷ đồng, chiếm 35,8% tổng thu và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 3.273 tỷ đồng, chiếm 56,4% và bằng 65,6%; thu chuyển nguồn 447 tỷ đồng, chiếm 7,7% và bằng 30,0%

Hình 2: Thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2024



Tổng chi ngân sách Nhà nước ước đạt 5.189 tỷ đồng, bằng 25,1% dự toán năm và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi đầu tư phát triển 2.088 tỷ đồng, chiếm 40,3% tổng chi và bằng 75,8% so với cùng kỳ năm 2023; chi thường xuyên 3.100 tỷ đồng, chiếm 59,7% và tăng 54,5%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tháng 3/2024 tăng 12,9%; tổng dư nợ tín dụng tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm, kịp thời các chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của người dân và doanh nghiệp.

Hình 3: Hoạt động tín dụng tháng 3 năm 2024



Theo Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nam Định, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tháng 3/2024 ước đạt 123.230 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ và tăng 2,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó: huy động từ dân cư 109.988 tỷ đồng, chiếm 89,3% tổng nguồn vốn huy

động và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước; huy động từ các tổ chức kinh tế 13.242 tỷ đồng, chiếm 10,7% và tăng 5,2%.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 101.360 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ và giảm 2,6% so với ngày cuối cùng của năm trước. Phân theo kỳ hạn: cho vay ngắn hạn 75.382 tỷ đồng, chiếm 74,4% và tăng 10,7%; cho vay trung, dài hạn 25.978 tỷ đồng, chiếm 25,6% và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo loại khách hàng vay: doanh nghiệp, hợp tác xã 29.496 tỷ đồng, chiếm 29,1% và tăng 2,9%; hộ gia đình, cá nhân 71.864 tỷ đồng, chiếm 70,9% và tăng 12,0%.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm tiếp tục được triển khai rộng khắp nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho các tầng lớp nhân dân và người lao động. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, bảo hiểm xã hội cho người lao động. Tỷ lệ người tham gia BHYT ước đạt 89,2% dân số.

Theo Bảo hiểm xã hội tỉnh, số người tham gia các loại hình bảo hiểm tính đến ngày 29/02/2024: Số người tham gia bảo hiểm xã hội 237.159 người, tăng 0,2%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 201.486 người, giảm 0,3%; số người tham gia bảo hiểm y tế 1.683.190 người, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2023. Tỷ lệ người tham gia BHYT ước đạt 89,2% dân số.

Tổng thu BHXH, BHTN, BHYT hai tháng đầu năm 2024 là 812 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: thu BHXH 554 tỷ đồng; thu BHTN 37 tỷ đồng; thu BHYT 221 tỷ đồng. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT hai tháng đầu năm 2024 là 1.334 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ, trong đó: chi BHXH 1.073 tỷ đồng; chi BHTN 31 tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 209 tỷ đồng.

Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Số người được giải quyết hưởng mới BHXH là 16.638 lượt người; số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN là 1.453 người; số lượt người khám chữa bệnh BHYT là 514.335 lượt người.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi. Sản xuất nông nghiệp tập trung thu hoạch xong cây trồng vụ Đông và gieo cấy, chăm sóc lúa, rau màu vụ Xuân. Chăn nuôi phát triển ổn định; không phát sinh dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào các hoạt động hưởng ứng phong trào Tết trồng cây và chăm sóc, bảo vệ rừng. Ngành thủy sản tăng cường chăm sóc, thu hoạch các đối tượng nuôi đạt kích cỡ thương phẩm.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Trong quý, các địa phương thu hoạch xong cây trồng vụ Đông; đang tập trung chăm sóc lúa đợt 2 và các cây hàng năm khác vụ Xuân. Diện tích vụ Đông Xuân sơ bộ đạt 91.515 ha, giảm 0,4% so cùng kỳ với năm trước.

Hình 4: Diện tích gieo trồng cây hàng năm
(Tính đến ngày 15/3/2024)



Vụ Đông gieo trồng 9.538 ha cây rau màu các loại, giảm 0,7% so với năm 2023, trong đó: cây ngô 1.046 ha, tăng 1,9%; cây lấy củ có chất bột 2.031 ha, giảm 1,0%; rau, đậu và hoa các loại 5.882 ha, giảm 1,1%. Năng suất các loại cây nhìn chung cao hơn năm trước, chất lượng đáp ứng được yêu cầu thị trường, giá bán các sản phẩm ổn định.

Vụ Xuân gieo trồng 81.977 ha lúa và rau màu các loại, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, gồm: 70.256 ha lúa và 11.721 ha rau màu các loại.

Diện tích gieo cấy lúa vụ Xuân sơ bộ đạt 70.256 ha, giảm 0,2% so với năm trước⁴. Tính đến trung tuần tháng 3, thời tiết tương đối thuận lợi, cây lúa sinh trưởng tốt và đang ở giai đoạn đẻ nhánh. Các địa phương đã cơ bản hoàn thành chăm sóc đợt 1, một số diện tích bắt đầu chăm sóc đợt 2.

Cây rau màu các loại ước đạt 11.721 ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: ngô và cây lương thực khác 893 ha, giảm 1,3%; cây lấy củ có chất bột 356 ha, giảm 6,2%; cây thuốc lá, thuốc lào 33 ha, giảm 8,3%; cây lấy sợi 43 ha, giảm 8,5%; cây có hạt chứa dầu 4.009 ha, giảm 1,9%; cây rau, đậu và các loại hoa 5.806 ha, giảm 1,2%; cây hàng năm khác 582 ha, tăng 1,6%. Cây màu đang phát triển tốt, cây lạc đang phân cành cấp I, ngô phổ biến được 5-6 lá.

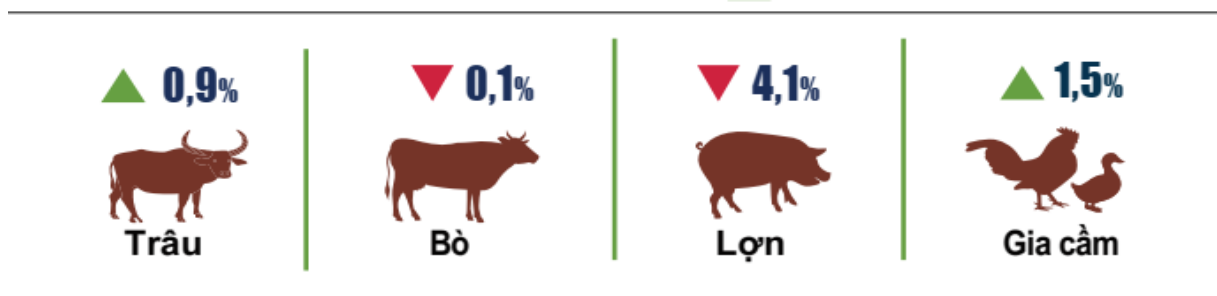
Phân đầu sản xuất vụ Xuân 2024 đạt kết quả tốt, tỉnh tập trung chỉ đạo các địa phương khẩn trương hoàn thành chăm sóc, kiểm tra, đánh giá, phân loại tình hình sinh trưởng phát triển của lúa, màu để có biện pháp chăm sóc, bổ sung kịp thời; tăng cường kiểm tra, theo dõi diễn biến của các đối tượng sâu bệnh hại trên

⁴ Trong đó 581,2 ha lúa được gieo trồng vụ Xuân năm trước đã chuyển sang đất phi nông nghiệp 291 ha, bỏ hoang 179 ha, chuyển sang cây hàng năm và cây lâu năm khác 62 ha, cho doanh nghiệp thuê đất 48 ha, chuyển sang nuôi trồng thủy sản 2 ha. Tuy nhiên 443 ha đất bỏ hoang năm 2023 được gieo trồng lại trong vụ do giá lúa tăng cao, tập trung ở các huyện Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh.

lúa và cây màu, đặc biệt là rẫy, bệnh đạo ôn lá; phát triển các mô hình liên kết giữa người dân – doanh nghiệp – nhà khoa học được phát huy, từng bước hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất đến sơ chế, bảo quản và tiêu thụ nông sản, ổn định giá cả thị trường, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế.

Chăn nuôi và thú y: Chăn nuôi phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh trên đàn vật nuôi; sản phẩm chăn nuôi đảm bảo nguồn cung cho thị trường. Tổng đàn và sản lượng gia cầm tiếp tục tăng do các cơ sở chăn nuôi mở rộng quy mô, phát triển tốt. Chăn nuôi lợn đối mặt với nhiều khó khăn do giá lợn hơi thấp, các hộ nuôi nhỏ lẻ hạn chế tái đàn.

Hình 5: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2024 so với cùng thời điểm năm trước



Thời điểm cuối tháng 3/2024, đàn trâu ước có 7.632 con, tăng 0,9%; đàn bò 28.141 con, giảm 0,1%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 572.325 con, giảm 4,1% so với cùng thời điểm năm 2023.

Đàn gia cầm 9.019 nghìn con, tăng 1,5%; trong đó đàn gà 6.387 nghìn con, tăng 1,7% so với cùng thời điểm năm 2023.

Biểu 1: Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

	Quý I năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	56.263	56.801	101,0
<i>Trong đó</i>			
Thịt trâu	288	291	101,0
Thịt bò	954	963	100,9
Thịt lợn	43.120	43.185	100,2
Thịt gia cầm	9.369	9.809	104,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	128.235	136.041	106,1

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại quý I/2024 ước đạt 56.801 tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 43.185 tấn, tăng 0,2%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 9.809 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng trứng gia cầm 136.041 nghìn quả, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

b. Lâm nghiệp

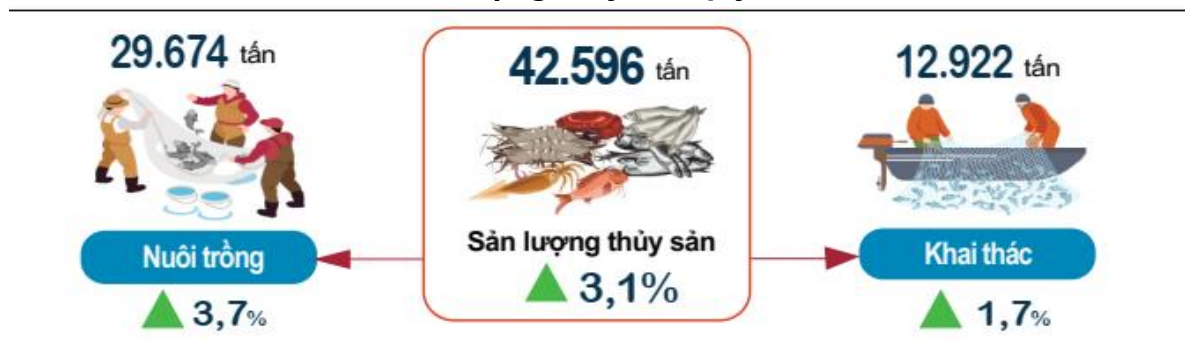
Theo Kế hoạch của UBND tỉnh Nam Định, năm 2024 toàn tỉnh phân đầu trồng 1,1 triệu cây phân tán các loại tại các khu văn hóa lịch sử, tôn giáo; khu vực đô thị, khu dân cư tập trung; khu, cụm công nghiệp, khu xử lý rác thải tập trung; trồng trên đất vườn, hành lang giao thông, ven sông, kênh mương, đường ra đồng, ... Trồng mới 9 ha rừng phòng hộ ven biển; trồng bổ sung phục hồi 100 ha rừng tại bãi bồi ven biển huyện Nghĩa Hưng. Ước tính đến hết tháng 3/2024, toàn tỉnh trồng được 140 nghìn cây các loại.

Sản lượng gỗ khai thác quý I/2024 ước đạt 1.079 m³, tăng 0,6%, sản lượng củi 2.379 ste, tăng 0,6%.

c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản 3 tháng đầu năm duy trì ổn định; các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất. Sản lượng thủy sản tháng 3/2024 ước đạt 15.076 tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước; tính chung quý I/2024, sản lượng thủy sản đạt 42.596 tấn, tăng 3,1%.

Hình 6: Sản lượng thủy sản quý I năm 2024



Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 29.674 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó: sản lượng cá 13.834 tấn, chiếm 46,6% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng, tăng 3,8%; sản lượng tôm đạt 928 tấn, chiếm 3,1%, tăng 1,5%; hải sản khác đạt 14.912 tấn, chiếm 50,3%, tăng 3,7%. Các ngành chức năng chỉ đạo các cơ sở sản xuất giống thủy sản chuẩn bị đầy đủ điều kiện cần thiết, sẵn sàng cho vụ sản xuất mới. Chủ động căn cứ lịch mùa vụ, nhu cầu thực tiễn để sản xuất các loại giống thủy sản đảm bảo chất lượng cung ứng cho người nuôi. Tập trung phát triển những sản phẩm thế mạnh của các địa phương được thị trường ưa chuộng như: Ngao, cá bống bóp, tôm siêu thâm canh và công nghệ cao.

Sản lượng thủy sản khai thác 12.922 tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng khai thác biển đạt 12.440 tấn, tăng 1,9%; sản lượng khai thác nội địa đạt 482 tấn, giảm 2,2%. Các huyện ven biển huy động các thành phần kinh tế đầu tư phát triển năng lực đội tàu công suất lớn khai thác tại vùng biển xa bờ, viễn dương trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật của Việt Nam và quốc tế.

Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 521/535 tàu.

Hoạt động sản xuất và cung ứng giống thủy sản được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo chất lượng, số lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu nuôi thả của người dân. Số lượng con giống đạt 31 triệu con, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm 2023.

d. Xây dựng nông thôn mới

Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới, đến nay toàn tỉnh có 197/204 xã, thị trấn đạt chuẩn NTM nâng cao (đạt 96,6%) và 32/188 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (đạt 17%).

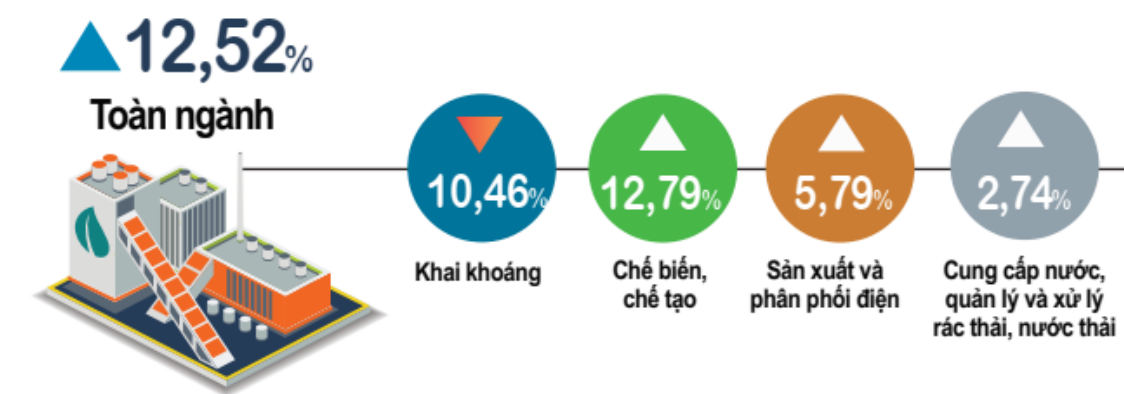
4. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp quý I/2024 duy trì xu hướng phục hồi tích cực; các doanh nghiệp bảo đảm đơn hàng trong dài hạn, tăng ca liên tục sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán đến nay. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2024 tăng 22,58% so với tháng trước và tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 12,52% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 12,79%.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2024 tăng 22,58% so với tháng trước (tháng Tết Nguyên đán) và tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, ngành khai khoáng giảm 1,80%; ngành chế biến, chế tạo tăng 23,12%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,73%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 18,39%.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm IIP quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023



Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2024 ước tăng 12,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 12,79%, đóng góp 12,39 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,79%, đóng góp 0,13 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,74%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 10,46%, làm giảm 0,04 điểm phần trăm do quý I năm nay thời tiết nồm ẩm kéo dài, số

ngày nắng thấp nên sản lượng muối của cơ sở cá thể giảm mạnh.

Một số ngành công nghiệp cấp II duy trì sản xuất ổn định và có chỉ số tăng so với năm trước: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,76%; dệt tăng 11,00%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,95%; chế biến gỗ và sản xuất sản xuất từ gỗ, tre, nứa tăng 24,57%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 17,26%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 32,91%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất thiết bị điện giảm 33,54%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 54,51%.

Biểu 2: Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I giai đoạn 2020-2024 của một số ngành công nghiệp

	%				
	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-16,42	-17,71	2,10	8,01	10,76
Dệt	2,91	6,21	12,40	10,74	11,00
Sản xuất trang phục	11,94	31,85	16,94	17,83	2,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-2,48	22,35	55,68	-5,28	18,95
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	4,18	6,32	10,46	-4,81	17,26
Sản xuất kim loại	38,46	-5,75	-9,67	13,19	97,08
Sản xuất phương tiện vận tải khác	40,32	52,07	-70,50	51,44	-54,51
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	25,86	-15,03	5,83	14,56	-2,55

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Khối lượng sản phẩm công nghiệp quý I/2024 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: vải các loại tăng 11,39%; quần áo may sẵn tăng 4,04%; giày, dép tăng 11,39%; sản phẩm mây tre đan các loại tăng 10,18%; sản phẩm in tăng 35,14%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 15,28%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: nước mắm giảm 29,30%; muối chế biến giảm 20,67%; sợi các loại giảm 19,70%; khăn các loại giảm 21,86%; bàn ghế gỗ các loại giảm 9,22%.

c. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2024 tăng 37,03% so với tháng trước. Tính chung quý I/2024, chỉ số này tăng 9,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: sản xuất đồ uống tăng 2,06%; dệt tăng 159,30%; sản xuất trang phục tăng 2,25%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,01%. Ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 21,41%; sản xuất da và các

sản phẩm có liên quan giảm 14,86%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 4,94%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 37,37%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2024 giảm 2,38% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh với cùng thời điểm năm trước: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 92,54%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 51,09%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 54,11%. Ở chiều ngược lại một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,19%; sản xuất trang phục tăng 11,32%; sản xuất kim loại tăng 10,87%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 42%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 51,84%.

d. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 3/2024 giảm 0,02% so với tháng trước và tăng 7,10% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung quý I/2024, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 6,68% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 23,63%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,06% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,84%.

5. Đầu tư và xây dựng

Ngay từ đầu năm, tỉnh Nam Định tập trung hoàn thành công tác phân bổ dự toán đầu năm nguồn vốn đầu tư công, đồng thời đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án chuyển tiếp, công trình trọng điểm; nhiều dự án mới của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tích cực triển khai đầu tư xây dựng. Hoạt động đầu tư và xây dựng quý I năm 2024 đạt mức tăng khá: Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành tăng 16,8%; Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

a. Đầu tư

Vốn đầu tư trên địa bàn: Ba tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện tăng khá ở tất cả các khu vực so với năm trước. Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào các công trình trọng điểm trong lĩnh vực giao thông, giáo dục, y tế, hạ tầng khu đô thị, điểm dân cư tập trung,... Nguồn vốn ngoài Nhà nước tập trung chủ yếu ở khu vực dân cư, xây dựng sửa chữa nhà cửa, mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2024 ước đạt 11.784 tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm trước, trong đó: vốn Nhà nước 2.440 tỷ đồng, chiếm 20,7% và tăng 17,2%; vốn ngoài Nhà nước 8.414 tỷ đồng, chiếm 71,4% và tăng 12,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 930 tỷ đồng, chiếm 7,9% và tăng 71,6%.

Biểu 3: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Cơ cấu quý I năm 2024 (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng số	16.296	11.784	100,0	116,8
Khu vực Nhà nước	4.606	2.440	20,7	117,2
Khu vực ngoài Nhà nước	10.693	8.414	71,4	112,7
Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	997	930	7,9	171,6

Trong khu vực Nhà nước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 1.692 tỷ đồng, đạt 17,2% kế hoạch năm và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.572 tỷ đồng, đạt 17,0% và tăng 17,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 64 tỷ đồng, đạt 18,0% và giảm 13,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 56 tỷ đồng, đạt 23,9% và tăng 15,6%.

Trong tháng, tỉnh tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình (Tỉnh lộ 490); Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển (Tỉnh lộ 484); Xây dựng cầu qua sông Đào; Đường trục phía Nam thành phố Nam Định (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B); Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn II); Bệnh viện đa khoa tỉnh,... Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư của các huyện, thành phố.

Thu hút đầu tư: Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/3/2024, tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới cho 6 dự án FDI hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đăng ký 79,2 triệu USD.

b. Xây dựng

Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng trưởng khá do nhiều công trình trọng điểm của Nhà nước, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, CCN, các dự án xây dựng nhà máy sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được đẩy nhanh tiến độ. Nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà cửa của người dân địa phương có chiều hướng tốt lên. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh quý I/2024 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

Khu vực Nhà nước: Các dự án c tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, giải phóng mặt bằng nhiều công trình trọng điểm, trong đó:

Dự án tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển

(2022-2027) có tổng mức đầu tư 5.995 tỷ đồng. Khối lượng thi công gói thầu số 1 (đoạn Km0 đến Km15+740 và nhánh kết nối Quốc lộ 21) đạt trên 29,2%; Gói thầu số 2 (đoạn Km15+740 đến Km19+00) đạt 34,5%; Gói thầu số 3 (đoạn Km19+00 đến cuối tuyến) đạt 26%.

Dự án đầu tư xây dựng Cầu Bến Mới (2022-2024) có tổng mức đầu tư 1.498 tỷ đồng, chiều rộng 12m, chiều dài 3,581 km (bao gồm phần cầu dài 0,648 km chia làm 15 nhịp và đường dẫn 2,933 km).

Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi (2022-2025) dài khoảng 1,6km (cầu vượt sông dài 0,8km; đường dẫn hai bên cầu dài 0,8km); tổng mức đầu tư 1.200 tỷ đồng. Nhà thầu đang triển khai thi công tất cả 17 mố, trụ cầu; thi công nền đường phía đường Vũ Hữu Lợi; triển khai thi công di chuyển điện và tiến hành tháo dỡ công trình của các hộ dân đã bàn giao mặt bằng... Khối lượng thi công hoàn thành đạt 60% giá trị hợp đồng.

Các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: Dự án xây dựng cầu vượt sông Đáy nối tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình; Dự án đầu tư xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC); Dự án đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng; Dự án đường dây 500kV (đoạn qua địa bàn tỉnh Nam Định),... được quan tâm đơn đốc, đảm bảo tiến độ thi công.

Khu vực ngoài Nhà nước: KCN dệt may Rạng Đông huyện Nghĩa Hưng; KCN Mỹ Thuận huyện Mỹ Lộc; KCN Bảo Minh mở rộng; CCN Yên Bằng huyện Ý Yên; CCN Thanh Côi huyện Vụ Bản; CCN Giao Thiện huyện Giao Thủy... tiếp tục được huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa từ các doanh nghiệp. Dự án Nhà máy Xuân Trường II Công ty cổ phần may Sông Hồng, cơ sở sản xuất dệt may Công ty cổ phần Dệt may Sơn Nam, cơ sở sản xuất giày Công ty cổ phần XD Minh Tiến,... tiếp tục được thi công xây dựng.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: tiếp tục được đầu tư xây dựng, thi công Nhà máy may quần áo Công ty TNHH Nice Power; Nhà máy sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính Tập đoàn Quanta Computer Inc; Nhà máy sản xuất đồ chơi Kamfung 2 Việt Nam; Nhà máy dây cáp kết nối truyền tín hiệu Công ty TNHH Kỹ thuật điện tử MSL Việt Nam; Phân xưởng 2 nhà máy sản xuất giày da Công ty TNHH Golden Victory Việt Nam; Dự án sản xuất sản phẩm nhựa và sản phẩm Melamine Công ty TNHH Jiawei Lifestyle Việt Nam; Dự án điện năng lượng mặt trời (giai đoạn 1) Công ty cổ phần Dệt Nhuộm Sunrise; Xây dựng nhà máy Công ty TNHH Jaan - E; Nhà máy sản xuất nhôm Công ty TNHH nhôm Nam Sung Việt Nam; Nhà máy dệt nhuộm KCN Rạng Đông Công ty TNHH Top Textiles; Nhà xưởng sản xuất đế và lót giày thể thao Công ty TNHH đồ dùng thể thao Victory VN,...

Xu hướng sản xuất ngành xây dựng: Kết quả khảo sát tình hình hoạt động sản xuất các doanh nghiệp xây dựng trong quý I/2024 cho thấy khó khăn hơn quý IV/2023: Có 3,9% doanh nghiệp cho là thuận lợi hơn; có 50,6% doanh nghiệp cho rằng sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Dự báo quý II/2024, hoạt động sản xuất các doanh nghiệp xây dựng thuận lợi hơn quý I/2024: Có 70,1% doanh nghiệp cho là thuận lợi hơn; có 9,1% doanh nghiệp cho rằng sản xuất kinh doanh khó khăn hơn.

6. Hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký kinh doanh

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động quý I/2024 giảm 3,0% với tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng 15,6% so với năm 2023. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể giảm 74,2% so với năm trước.

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư, tháng 3/2024 toàn tỉnh có 107 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 914 tỷ đồng và số lao động đăng ký 1.356 lao động, giảm 27,2% về số doanh nghiệp, tăng 9,6% về vốn đăng ký và tăng 47,1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 24 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động. Trong tháng có 38 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2023 và có 10 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,0%.

Hình 8: Tình hình đăng ký doanh nghiệp quý I năm 2024

(Tính đến ngày 20/3/2024)



Ba tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh có 282 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký 3.226 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 3.960 lao động, giảm 13,8% về số doanh nghiệp, tăng 15,6% về vốn đăng ký và giảm 8,1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I năm 2024 đạt 11,4 tỷ đồng, tăng 34,0%. Bên cạnh đó, có 144 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2023. Số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong quý I năm 2024 đạt 426 doanh nghiệp, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm

trước. Bình quân một tháng có 142 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 83 doanh nghiệp, giảm 77,8% so với cùng kỳ năm trước; 20 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 20,0%. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong quý I năm 2024 là 103 doanh nghiệp, giảm 74,2%. Bình quân một tháng có 34 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

Biểu 4: Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể quý I năm 2024

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
TỔNG SỐ	282	20	-13,8	-20,0
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1	0	-75,0	
Công nghiệp và xây dựng	111	8	-19,6	
Dịch vụ	170	12	-8,1	-29,4
* Trong đó một số lĩnh vực hoạt động				
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	95	6	-11,2	-25,0
Công nghiệp chế biến chế tạo	63	3	-24,1	50,0
Xây dựng	46	5	-6,1	-16,7
Vận tải kho bãi	27	1	80,0	

Theo khu vực kinh tế, quý I/2024 có 01 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 75,0% so với cùng kỳ năm trước; 111 doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 19,6%; 170 doanh nghiệp khu vực dịch vụ, giảm 8,1%.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy: Có 54,29% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD quý I/2024 với tốt hơn và giữ ổn định so với quý IV/2023; 45,71% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn. Dự báo quý II/2024 khả quan hơn quý I/2024 với 94,29% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD tốt hơn và giữ ổn định; 5,71% doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn.

Theo nhận định của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: trong quý I/2024, có 19,29% số doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD tốt lên; 35,00% số doanh nghiệp SXKD giữ ổn định và 45,71% số doanh nghiệp đánh giá

tình hình SXKD khó khăn hơn so với quý IV/2023. Dự báo quý II/2024, có 70,00% số doanh nghiệp dự báo tình hình SXKD tốt lên; 24,29% giữ ổn định và 5,71% khó khăn hơn so với quý I/2024, trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lạc quan nhất với 94,78% doanh nghiệp dự báo tình hình SXKD tốt lên và giữ ổn định so với quý I/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 94,44% và 85,71%.

Hình 9: Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024 (%)



Một số chỉ tiêu quan trọng đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo phản ánh:

Về khối lượng sản xuất: Trong quý I/2024 có 19,29% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng; 25,71% giữ nguyên và 55,00% đánh giá khối lượng sản xuất giảm so với quý IV/2023. Quý II/2024 có 68,57% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 25,72% giữ nguyên và 5,71% doanh nghiệp dự báo giảm so với quý I/2024.

Về số lượng đơn đặt hàng mới: Quý I/2024 có 19,70% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 37,88% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 42,42% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm. Số lượng đơn đặt hàng mới được dự báo trong quý II/2024 có 93,94% số doanh nghiệp dự báo tăng và giữ nguyên so với quý I/2024; 6,06% số doanh nghiệp dự báo số đơn đặt hàng giảm.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới: Có 51,43% số doanh nghiệp có số đơn hàng xuất khẩu quý I/2024 tăng và giữ ổn định so với quý trước; 48,57% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm. Quý II/2024 có 86,84% số doanh nghiệp dự kiến tăng và giữ ổn định đơn hàng xuất khẩu; 13,16% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng xuất khẩu giảm so với quý I/2024.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a. Tình hình nội thương

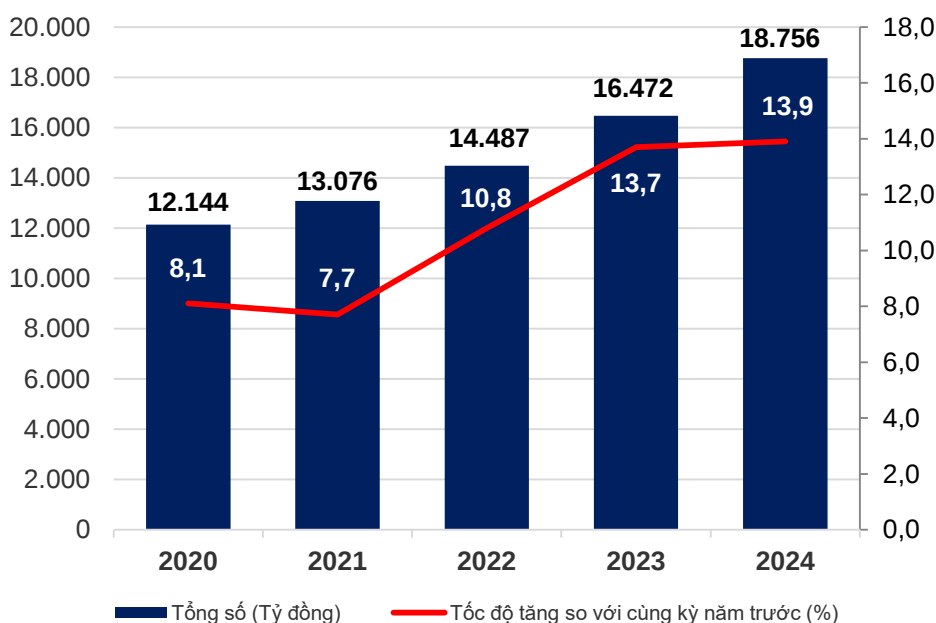
Hoạt động thương mại, dịch vụ quý I/2024 tiếp tục xu hướng tăng khá, thị trường giá cả ổn định, cung cầu hàng tiêu dùng thiết yếu được bảo đảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2024 tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I/2024 đạt 18.756 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 5: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2024	Quý I năm 2024
Tổng số	6.017	18.756	110,8	113,9
Bán lẻ hàng hóa	5.330	16.686	109,9	113,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	379	1.114	119,2	115,2
Du lịch lữ hành	2	5	118,6	114,5
Dịch vụ khác	306	951	116,4	115,3

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2024 ước đạt 6.017 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: bán lẻ hàng hóa 5.330 tỷ đồng, tăng 0,9%; lưu trú và ăn uống 379 tỷ đồng, tăng 2,8%; du lịch lữ hành 2 tỷ đồng, giảm 3,1%; dịch vụ khác 306 tỷ đồng, giảm 1,2% so với tháng trước.

Hình 10: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I các năm 2020-2024



Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I năm 2024 có quy mô và tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước cao nhất trong giai

đoạn 2020-2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ quý I/2024 đạt 18.756 tỷ đồng, gấp 1,54 lần so với quý I năm 2020 – năm xảy ra dịch Covid-19 và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 16.686 tỷ đồng, chiếm 89,0% tổng mức và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao: lương thực, thực phẩm tăng 16,2%; hàng may mặc tăng 14,6%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 20,0%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,5%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 121,5%; hàng hóa khác tăng 12,9%. Ở chiều ngược lại một số nhóm hàng hóa giảm: xăng, dầu các loại giảm 3,8%; nhiên liệu khác giảm 5,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 5,2%.

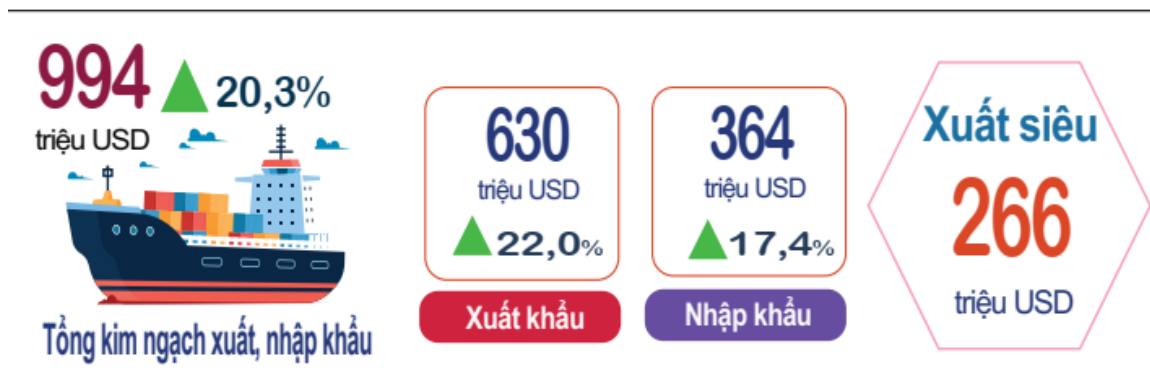
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 1.114 tỷ đồng, chiếm 5,9% tổng mức, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: ngành lưu trú 69 tỷ đồng và 192 nghìn lượt khách, tăng 3,6% doanh thu và 2,7% lượt khách; ngành ăn uống 1.045 tỷ đồng, tăng 16,1%.

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tỷ đồng và 8 nghìn lượt khách, tăng 14,5% doanh thu và 11,2% lượt khách; doanh thu dịch vụ khác 951 tỷ đồng, chiếm 5,1% tổng mức và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định chỉ đạo các đơn vị chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, các nhân để thu thập thông tin về đối tượng có hành vi kinh doanh trái pháp luật để từ đó áp dụng biện pháp nghiệp vụ đấu tranh xử lý có hiệu quả với các đối tượng vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là trong môi trường thương mại điện tử.... Trong tháng 3/2024, lực lượng Quản lý thị trường tỉnh tiến hành kiểm tra 17 vụ, phát hiện và xử lý 8 vụ vi phạm với 10 hành vi vi phạm, trong đó: vi phạm trong lĩnh vực giá đầu cơ găm hàng 5 hành vi và vi phạm khác 5 hành vi. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước 65 triệu đồng. Quý I/2024, lực lượng Quản lý thị trường tỉnh tiến hành kiểm tra 131 vụ, phát hiện và xử lý 94 vụ vi phạm hành chính với 105 hành vi vi phạm, trong đó: hàng cấm, hàng lậu 8 hành vi; vi phạm trong lĩnh vực giá đầu cơ găm hàng 31 hành vi; vi phạm trong kinh doanh 27 hành vi và vi phạm khác 39 hành vi. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước 780 triệu đồng

b. Xuất, nhập khẩu

Hoạt động xuất, nhập khẩu trên địa bàn tỉnh tháng 3/2024 đạt mức tăng khá với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ước đạt 395 triệu USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 3 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 994 triệu USD, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 266 triệu USD.

Hình 11: Xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2024

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 02/2024 đạt 147 triệu USD; tháng 3/2024 ước đạt 241 triệu USD, tăng 63,4% so với tháng trước và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 3 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 630 triệu USD, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: khu vực Nhà nước 8 triệu USD, giảm 19,8%; khu vực ngoài Nhà nước 171 triệu USD, tăng 21,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 451 triệu USD, tăng 23,5%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may mặc, da giày và lâm sản.

Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 02/2024 đạt 91 triệu USD; tháng 3/2024 ước đạt 154 triệu USD, tăng 69,2% so với tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023.

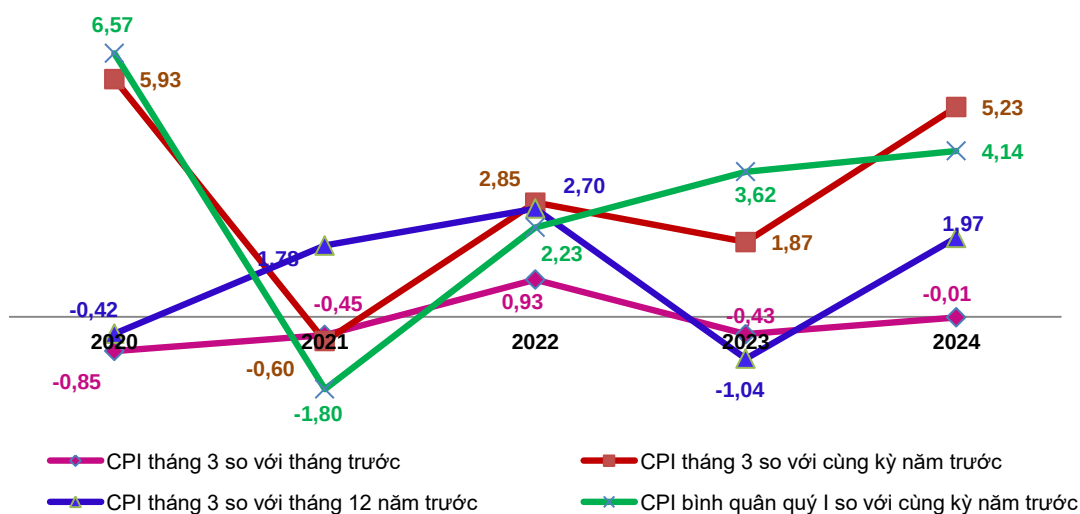
Tính chung 3 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 364 triệu USD, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: khu vực Nhà nước 5 triệu USD, giảm 25,8%; khu vực ngoài Nhà nước 101 triệu USD, tăng 17,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 258 triệu USD, tăng 18,8%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Nguyên phụ liệu may; da và các mặt hàng liên quan; bông, xơ, sợi dệt.

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Hai xuất siêu 56 triệu USD; tháng Ba ước tính xuất siêu 87 triệu USD. Tính chung quý I/2024, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 266 triệu USD; trong đó: khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 73 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 193 triệu USD.

c. Giá

Nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng sau Tết Nguyên đán giảm theo quy luật hàng năm; giá các loại thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,01% so với tháng trước, tăng 5,23% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân quý I/2024, CPI tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 3 và 3 tháng các năm 2020-2024 (%)



Trong mức giảm 0,01% của CPI tháng 3/2024 so với tháng trước, có 03 nhóm hàng giảm giá; 06 nhóm hàng tăng giá và 02 nhóm hàng giá ổn định.

(1) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm giá gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,51% chủ yếu giá lương thực giảm 0,07% và thực phẩm giảm 1,03% do nguồn cung trong nước dồi dào trong khi nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao: giá thịt lợn giảm 0,22%; giá thịt gia cầm giảm 1,93%; thịt chế biến giảm 0,89%; thủy sản tươi sống giảm 2,12%.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,28% chủ yếu do giá cây, hoa cảnh giảm 9,93%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 3/2024 giảm 0,04% do sản phẩm bia chai giảm 0,31%.

(2) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,55% chủ yếu ở giá nước sinh hoạt tăng 0,13%; giá điện sinh hoạt tăng 2,77% do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh tăng giá bán lẻ điện bình quân và nhu cầu dùng điện tăng khi thời tiết chuyển nồm ẩm; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,05% do giá thép và chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,41% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công tăng, trong đó: quần áo may sẵn tăng 0,29%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,22%; giày dép tăng 0,90%; dịch vụ sửa chữa giày dép tăng 1,13%.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,29%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng: đồ trang sức tăng 2,63%; dịch vụ về hỉ tăng 0,85%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,22%.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29%, trong đó: máy giặt tăng 0,42%; máy hút bụi tăng 1,06%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,37%; hàng dệt trong nhà tăng 0,09%. Ở chiều ngược lại, xà phòng và chất tẩy rửa giảm 0,04%; dịch vụ trong gia đình giảm 0,86%.

Nhóm giao thông tăng 0,10% do giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Bình quân tháng 3/2024 giá nhiên liệu tăng 0,76%; trong đó giá xăng tăng 0,79%. Bên cạnh đó, dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,62% do dịch vụ sửa chữa xe máy tăng 0,74%. Giá phụ tùng tăng 0,29%, trong đó phụ tùng ô tô 0,94%; phụ tùng khác của xe máy tăng 0,51%; phụ tùng khác của xe đạp tăng 0,13%.

Nhóm giáo dục tăng 0,04% do giá văn phòng phẩm tăng 0,26%, trong đó: sản phẩm từ giấy tăng 0,95%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,48%.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông. Chỉ số giá vàng tăng 3,32% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,82% so với tháng trước.

Bình quân 3 tháng năm 2024, CPI tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 16,32% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,83%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 09 nhóm tăng, trong đó nhóm giáo dục tăng nhiều nhất 19,12%; hai nhóm giảm là nhóm bưu chính viễn thông (giảm 0,39%); nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 0,25%).

d. Giao thông vận tải

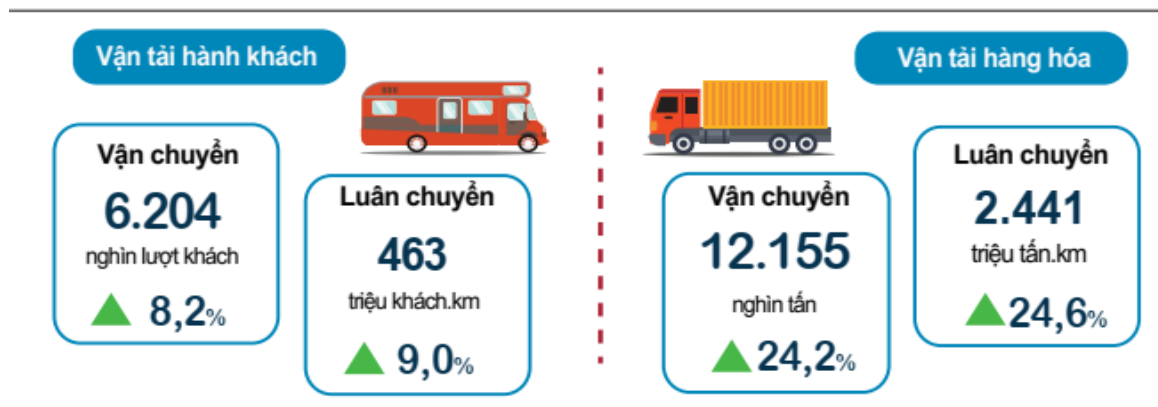
Hoạt động vận tải quý I/2024 tăng trưởng cả về vận tải hành khách và hàng hóa. Vận chuyển hành khách tăng 8,2% và luân chuyển tăng 9,0% do nhu cầu đi lại, lễ hội đầu xuân của người dân tăng so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh với hàng hóa vận chuyển tăng 24,2% và luân chuyển tăng 24,6%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2024 ước đạt 589 tỷ đồng, tăng 9,9% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 3 tháng đầu, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.953 tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 393 tỷ đồng, tăng 11,2%; vận tải hàng hoá 1.476 tỷ đồng, tăng 21,4%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 74 tỷ đồng, tăng 31,7% và bưu chính, chuyển phát 10 tỷ đồng, tăng 71,3%.

Vận tải hành khách tháng 3/2024 ước đạt 1.837 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 15,5% so với tháng trước và luân chuyển 147 triệu lượt khách.km, giảm 4,9%. Tính chung quý I/2024, vận tải hành khách 6.204 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 8,2% và luân chuyển 463 triệu lượt khách.km, tăng 9,0% so với

cùng kỳ năm 2023. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 4.782 nghìn lượt khách, tăng 7,6% và 462 triệu lượt khách.km, tăng 9,0%; đường thủy nội địa 1.422 nghìn lượt khách, tăng 10,2% và 1 triệu lượt khách.km, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Hoạt động vận tải quý I năm 2024



Vận tải hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 3.747 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,6% so với tháng trước và luân chuyển 708 triệu tấn.km, tăng 20,8%. Tính chung quý I/2024, vận tải hàng hóa ước đạt 12.155 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2023 và luân chuyển 2.441 triệu tấn.km, tăng 24,6%. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 5.468 nghìn tấn, tăng 32,3% và 253 triệu tấn.km, tăng 24,5%; đường thủy nội địa đạt 4.797 nghìn tấn, tăng 13,4% và 951 triệu tấn.km, tăng 16,6%; đường biển đạt 1.890 nghìn tấn, tăng 32,5% và 1.237 triệu tấn.km, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Quý I năm 2024, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định; công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp triển khai kịp thời, hiệu quả. Một số dịch bệnh có xu hướng tăng nhưng được kiểm soát kịp thời. Ngành Giáo dục duy trì thành tích cao tại các kỳ thi. Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, tuyên truyền cổ động chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Tết Nguyên đán Giáp Thìn tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho nhân dân. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư

Thực hiện chính sách với người có công và thân nhân người có công: Tỉnh Nam Định thực hiện trợ cấp, phụ cấp hằng tháng cho người có công (NCC) và thân nhân của NCC với cách mạng 306,33 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 46,55 tỷ đồng.

Tháng 02/2024, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh giải quyết chế độ chính sách lĩnh vực NCC đối với 509 NCC và thân nhân NCC; Giới thiệu 20

người tới Hội đồng Giám định y khoa tỉnh để khám giám định.

Công tác bảo trợ xã hội: Tỉnh thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, gồm: trợ cấp, phụ cấp hằng tháng gần 138,61 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất trong dịp Tết Nguyên đán hơn 16,05 tỷ đồng.

Hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP trong dịp Tết Nguyên đán 2,43 tỷ đồng.

Công tác giảm nghèo: Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, 2 tháng đầu năm 2024 doanh số cho vay hộ nghèo là 3.795 triệu đồng với 44 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay hộ cận nghèo 27.601 triệu đồng với 320 lượt khách hàng; doanh số cho vay hộ mới thoát nghèo 41.248 triệu đồng với 495 lượt khách hàng; doanh số cho vay giải quyết việc làm 46.565,5 triệu đồng với 597 lượt khách hàng; doanh số cho vay đối tượng là học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn 28.831 triệu đồng với 170 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 72.994 triệu đồng với 3.650 lượt khách hàng; doanh số cho vay nhà ở xã hội là 1.200 triệu đồng.

Giải quyết việc làm và đào tạo nghề: Trong tháng 3/2024, Trung tâm Dịch vụ Việc làm tư vấn việc làm, học nghề cho 2.952 lượt lao động. Giới thiệu việc làm cho 248 lao động, Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp là 405 người.

2. Y tế

Y tế dự phòng: Theo báo cáo của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, một số dịch bệnh có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước: Cúm 1.910 ca, tăng 107 ca; Sốt xuất huyết Dengue 17 ca, tăng 2 ca; Thủy đậu 42 ca, tăng 5 ca; Ly amip 3 ca, tăng 2 ca; Tiêu chảy 667 ca, giảm 90 ca; Quai bị 4 ca, giảm 02 ca. Các ca mắc được điều trị kịp thời, không để xảy ra trường hợp tử vong và không để bùng phát dịch bệnh.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể.

3. Giáo dục

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024, tỉnh Nam Định có 84/95 học sinh dự thi đoạt giải (tỷ lệ 88,42%) gồm: 8 giải Nhất, 29 giải Nhì, 23 giải Ba, 24 giải Khuyến khích, đứng thứ 4 cả nước về tỷ lệ đoạt giải học sinh giỏi quốc gia. So về số giải Nhất, Nam Định xếp thứ 5 cả nước.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh tổ chức vòng chung kết Hội thi Hùng biện tiếng Anh cấp tỉnh năm học 2023-2024. Hội thi thu hút 236 thí sinh xuất sắc đến từ các trường tiểu học, THCS, THPT. Kết thúc hội thi, Ban tổ chức trao 26 giải nhất, 68

giải nhì, 72 giải ba và 61 giải khuyến khích; tặng Cờ giải Nhất cho 6 đơn vị.

Tại Lễ tuyên dương “Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương năm học 2022-2023, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định vinh dự có 01 sinh viên là một trong 74 sinh viên 5 tốt cấp Trung ương tiêu biểu được vinh danh “Sinh viên 5 tốt” cấp Trung ương năm học 2022-2023 và là 1 trong 96 cá nhân được Trung ương Đoàn tặng Giải thưởng “Sao tháng Giêng”.

Nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao chất lượng trong thiết kế bài giảng cho đội ngũ giáo viên, Sở GD&ĐT Nam Định tổ chức tập huấn ứng dụng AI trong thiết kế bài giảng cho giáo viên như: Ứng dụng Chat GPT trong các công việc của giáo viên và nhà trường; Giới thiệu một số công cụ AI hỗ trợ công việc của giáo viên; Ứng dụng Gamma AI, Slidesgo thiết kế bài giảng. Có hơn 550 điểm cầu tới tất cả các phòng GD&ĐT, các trường tiểu học, THCS, THPT, trung tâm GDTX, GDNN-GDTX, trường Cao đẳng Sư phạm Nam Định với hơn 6.000 cán bộ quản lý, giáo viên, thành viên cộng đồng giáo viên sáng tạo dự tập huấn và gần 10.000 lượt xem trực tuyến trên YouTube mỗi buổi.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024) và đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, tối 23/01/2024, tại Nhà Văn hoá 3-2 tỉnh (thành phố Nam Định), Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch phối hợp với Nhà hát Kịch Công an nhân dân (Cục Công tác Đảng và công tác chính trị - Bộ Công an) tổ chức biểu diễn vở kịch “Người tù trao áo”.

Lễ Khai ấn Đèn Trần, phường Lộc Vượng (thành phố Nam Định) được tổ chức từ ngày 20/02 đến ngày 25/02/2024 (tức ngày 11 đến 16 tháng Giêng năm Giáp Thìn) với nhiều hoạt động văn hóa truyền thống đặc sắc với nhiều nội dung. Ban tổ chức phát hành hơn 30 vạn Ấn phục vụ nhu cầu của nhân dân và du khách thập phương. Lễ hội Khai ấn Đèn Trần 2024 diễn ra an toàn, lành mạnh, văn minh, góp phần lan tỏa giá trị văn hoá truyền thống, nhân văn đến với bạn bè, du khách.

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ kính yêu, sáng 15/02/2024 (tức mùng 6 tháng Giêng năm Giáp Thìn), tại Khu di tích lịch sử - văn hóa Đèn Trần - Chùa Tháp, UBND thành phố Nam Định đã tổ chức lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ vĩ đại”.

Hội chợ Viềng Xuân Giáp Thìn 2024 tổ chức tại địa bàn các huyện Vụ Bản, Nam Trực diễn ra vào ngày 16 và 17/02/2024 (tức mùng 7 và 8 tháng Giêng năm Giáp Thìn), ước tính thu hút hàng vạn lượt khách trong và ngoài tỉnh về dự.

Festival Phở 2024 được tổ chức tại tỉnh Nam Định với chủ đề “Con đường Phở Việt” diễn ra trong 3 ngày (từ ngày 15/3 đến 17/3/2024) tại các địa điểm: khu

vực Quảng trường Khách sạn Nam Cường (TP Nam Định) và làng Vân Cù, xã Đồng Sơn (huyện Nam Trực); quy tụ 50 gian hàng của các doanh nghiệp, thương hiệu được lựa chọn tham gia trình diễn, quảng bá hình ảnh và thương hiệu phở Việt đến từ mọi vùng miền trên cả nước. Sau 3 ngày tổ chức, Festival Phở 2024 đã kết thúc tốt đẹp. Theo Ban tổ chức trong những ngày diễn ra sự kiện đã thu hút hàng nghìn lượt khách trong và ngoài tỉnh tham dự, với hơn 50 nghìn bát phở từ các thương hiệu phở nổi tiếng và đặc sắc các vùng miền được bán ra theo hình thức ưu đãi phục vụ du khách. Thông qua sự kiện Festival Phở 2024 nhằm tôn vinh văn hóa ẩm thực phở; đồng thời là cơ hội giúp du khách tham quan và người dân được tìm hiểu, thưởng thức hương vị phở gắn liền với văn hóa các vùng miền trên cả nước; nhằm lan tỏa giá trị văn hóa ẩm thực Phở của Nam Định nói riêng và phở Việt nói chung đến bạn bè, du khách trong nước và quốc tế.

b. Thể dục thể thao

Chào mừng kỉ niệm 78 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2024) và 93 năm Ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị các sở, ngành đẩy mạnh tuyên truyền, vận động học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, công chức, viên chức, người lao động, người cao tuổi, đoàn viên, hội viên... tích cực tham gia các hoạt động TDTT trong tháng 3/2024.

Để chuẩn bị tổ chức Hội khỏe Phù Đổng (HKPD) tỉnh Nam Định lần thứ XI năm 2024 diễn ra từ ngày 23/4 đến 26/4/2024. Sáng 12/3/2024, Ban Chỉ đạo Hội khỏe Phù Đổng tỉnh lần thứ XI tổ chức hội nghị triển khai các nhiệm vụ chuẩn bị tổ chức HKPD cấp tỉnh. Theo đó, HKPD tỉnh Nam Định lần thứ XI năm 2024 được tổ chức ở 3 cấp: HKPD cấp cơ sở (đối với Tiểu học, THCS, THPT, GDTX) tổ chức trước ngày 28/02/2024; HKPD cấp huyện, thành phố (đối với các Phòng GD và ĐT) tổ chức trước ngày 15/3/2024; HKPD cấp tỉnh tổ chức thi đấu các môn từ ngày 10/4 đến 26/4/2024. Lễ khai mạc diễn ra ngày 23/4/2024, bế mạc ngày 26/4/2024.

Kết thúc lượt đi giải Bóng đá Vô địch quốc gia - Night Wolf (V-League) mùa giải 2023-2024, sau 13 vòng đấu Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định giành 29 điểm tạm dẫn đầu bảng xếp hạng với 9 trận thắng, 2 trận hòa và 2 trận thua.

Ngày 13/3/2024, tại vòng 1/8 cúp Quốc gia 2023 - 2024, Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định giành chiến thắng 1-0 trên sân khách trước Câu lạc bộ MerryLand Quy Nhơn Bình Định và lọt vào vòng tứ kết.

5. Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông

a. Trật tự an toàn xã hội

Phạm tội về trật tự xã hội: Trong tháng 3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 53 vụ, làm bị thương 14 người, thiệt hại về tiền và tài sản trị giá khoảng 2,4 tỷ đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh xảy ra 176 vụ, làm chết 03 người, bị thương 36 người, thiệt hại về tiền và tài sản khoảng 5,07 tỷ đồng.

Đấu tranh phòng chống tội phạm và đảm bảo trật tự an toàn xã hội: Trong tháng 3/2024, Công an tỉnh lập 03 hồ sơ đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục; 13 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn diện hình sự. Phát hiện, xử lý hành chính 60 vụ, 87 đối tượng có hành vi trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích,... xử phạt 245,25 triệu đồng, cảnh cáo 16 đối tượng.

Bắt, vận động đầu thú, thanh loại 03 đối tượng truy nã. Điều tra, làm rõ 42/42 vụ phạm pháp hình sự xảy ra trong tháng (đạt 100%). Bắt, xử lý 50 vụ, 173 đối tượng đánh bạc, trong đó, khởi tố 10 vụ, 37 bị can, xử lý hành chính 40 vụ, 136 đối tượng, phạt 227,85 triệu đồng. Bắt, khởi tố 01 vụ, 01 bị can về hành vi chứa mại dâm.

Bắt, khởi tố 03 vụ, 03 bị can về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; 01 vụ, 03 bị can về hành vi mua bán trái phép hoá đơn, chứng từ; 01 vụ, 01 bị can về hành vi tham ô tài sản; 01 vụ, 01 bị can về hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ. Xử lý hành chính 16 vụ, 16 đối tượng, phạt 15,175 triệu đồng, cảnh cáo 05 đối tượng.

Bắt, khởi tố 23 vụ, 26 đối tượng phạm tội về ma túy, thu giữ 364,892 gam heroin, 776.192,885 gam ma túy tổng hợp và nhiều vật chứng khác. Xử lý hành chính 44 vụ, 44 đối tượng, phạt 13,75 triệu đồng, cảnh cáo 34 đối tượng. Lập 17 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn; 09 hồ sơ đưa đối tượng đi cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Kiểm tra, xử lý hành chính 35 cơ sở kinh doanh có điều kiện về ANTT vi phạm quy định, phạt 47,25 triệu đồng.

b. An toàn giao thông

Công an tỉnh và các ngành chức năng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông, đồng thời tổ chức thanh tra, kiểm tra, cấm chót tại các tuyến đường và các nút giao thông trọng điểm, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông; tăng cường tăng cường sử dụng xe ô tô tuyên truyền phòng, chống TNGT do uống rượu, bia; hành lang an toàn giao thông đường bộ; phòng, chống TNGT đường sắt.

Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông tỉnh, 3 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024) toàn tỉnh xảy ra 82 vụ tai nạn giao thông làm 38 người chết và 53 người bị thương. Trong tháng 3/2024 (từ ngày

15/02/2024 - 14/3/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết và 14 người bị thương.

Trong tháng 3/2024 (từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/3/2024), lực lượng chức năng công an tỉnh qua tuần tra, kiểm soát xử lý 1.541 trường hợp; phạt tiền 4,75 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe 603 trường hợp; tạm giữ 22 ô tô; 836 mô tô. Lực lượng Cảnh sát giao thông phát hiện, xử lý 06 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt, phạt tiền 5,4 triệu đồng và 136 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy, phạt tiền 232,8 triệu đồng, tạm giữ 02 phương tiện thủy.

Quý I năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/3/2024), lực lượng Cảnh sát giao thông và Thanh tra Sở Giao Thông vận tải qua tuần tra, kiểm soát xử lý 4.816 trường hợp, phạt tiền 15,3 tỷ đồng; tước 1.904 giấy phép lái xe; tạm giữ 118 ô tô, 2.480 mô tô, 21 phương tiện khác. Các lực lượng chức năng phát hiện, lập biên bản xử lý 06 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt, phạt tiền 5,4 triệu đồng và 189 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy, phạt tiền 412 triệu đồng; tạm giữ 02 phương tiện thủy.

6. Tình hình cháy nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai

Tháng 3/2024, Công an tỉnh tổ chức kiểm tra 1.773 lượt cơ sở, hướng dẫn 1.343 biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy. Phát hiện xử lý hành chính 25 cơ sở vi phạm các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, phạt 9,2 triệu đồng. Trong tháng, trên địa bàn không xảy ra vụ cháy, nổ. Tính chung 3 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, không xảy ra vụ nổ, giá trị thiệt hại 20 triệu đồng.

Tháng 3/2024, Công an tỉnh phát hiện, xử lý hành chính 18 vụ vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác tài nguyên trái phép, vi phạm khác về môi trường... phạt 16,7 triệu đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, Công an tỉnh phát hiện 234 vụ vi phạm, lập hồ sơ xử lý, thu hồi về số tiền phạt trên 381,8 triệu đồng.

Trong tháng 3/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai do ảnh hưởng của gió mạnh, kết hợp triều cường, sóng lớn đã làm sạt sập các vị trí mái kè Hải Thịnh 3, mỏ kè số 5 kè Hải Thịnh 2 (thuộc tuyến đê biển Hải Hậu) với diện tích 261 m², ước giá trị thiệt hại khoảng 500 triệu đồng. Lũy kế đến hết tháng 3 năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiên tai, ước tính giá trị thiệt hại khoảng 01 tỷ đồng.

Khái quát lại: Trong bối cảnh tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy – HĐND – UBND tỉnh; sự nỗ lực của các cấp, các ngành; sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh nên

kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định quý I/2024 đạt kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực: Kinh tế tăng trưởng khá so với cùng kỳ (7,07%). Cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm; các hoạt động du lịch, dịch vụ nhìn chung sôi động. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư được tập trung thực hiện và tiếp tục có nhiều nhà đầu tư lớn trong, ngoài nước quan tâm tìm hiểu, đầu tư vào tỉnh. Năng suất một số cây trồng chủ yếu đạt khá; sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng thủy sản tăng khá bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Khu vực công nghiệp, xây dựng giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng khá; giải ngân vốn đầu tư công đạt mức cao. Đời sống nhân dân ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ TKTH và PBTTTK, Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê (TCTK);
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định, Đài PT-TH Nam Định;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ty



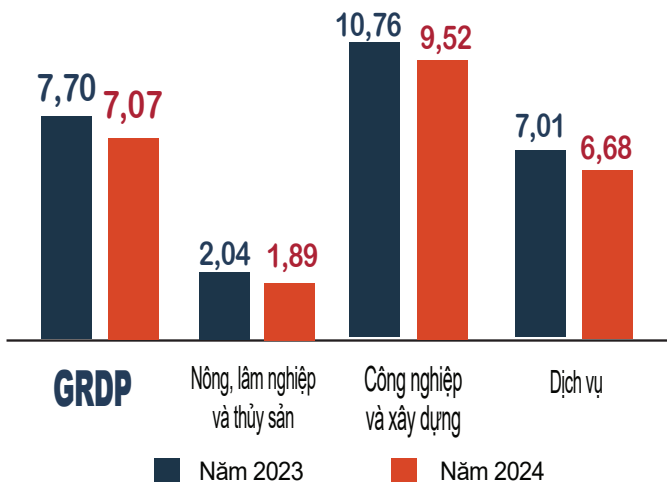
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH

QUÝ I NĂM 2024

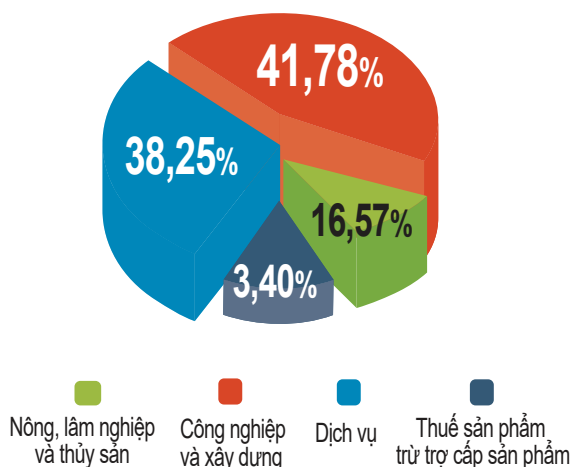
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý I

(so với cùng kỳ năm trước - %)



Cơ cấu GRDP quý I/2024



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu, chi ngân sách Nhà nước

5.795 tỷ đồng

Tổng thu

▼ 30,1%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

2.074 tỷ đồng ▲ 14,2%

5.189 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 8,9%

Hoạt động ngân hàng

101.360 tỷ đồng

▲ 9,2%

Tổng dư nợ cho vay

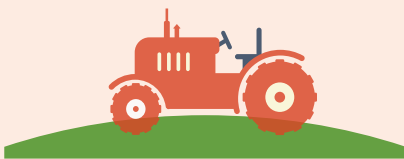
123.230 tỷ đồng

▲ 12,9%

Tổng nguồn vốn huy động

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trồng trọt tính đến 15/3/2024



Gieo trồng lúa và hoa màu
(so cùng kỳ năm 2023)

9.538 ha

▼ 0,7%

Vụ Đông

81.977 ha

▼ 0,4%

Vụ Xuân

70.256 ha

▼ 0,2%

Lúa

855 ha

▼ 1,4%

Ngô

3.843 ha

▼ 2,0%

Lạc

5.238 ha

▲ 2,4%

Rau các loại

498 ha

▼ 12,9%

Đậu các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2024 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 0,9%



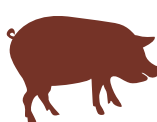
Trâu

▼ 0,1%



Bò

▼ 4,1%



Lợn

▲ 1,5%



Gia cầm

Lâm nghiệp



2.379 Ste

▲ 0,6%

Sản lượng củ khai thác

1.079 m³

▲ 0,6%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

42.596 tấn

▲ 3,1%

Nuôi trồng

29.674 tấn

▲ 3,7%

Khai thác

12.922 tấn

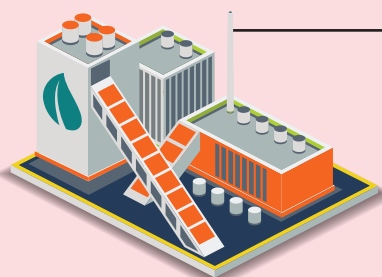
▲ 1,7%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

▲ 12,52%

Toàn ngành



▼ 10,46%

Khai khoáng

▲ 12,79%

Chế biến,
chế tạo

▲ 5,79%

Sản xuất và
phân phối điện

▲ 2,74%

Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 4,0%

Quần áo



▲ 11,4%

Giày, dép



▼ 19,7%

Sợi các loại



▲ 15,3%

Cửa ra vào,
cửa sổ bằng sắt thép



▲ 11,4%

Vải các loại

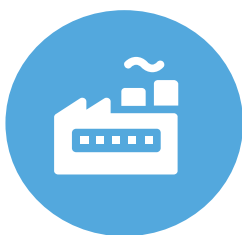


▼ 6,0%

Bánh kẹo các loại

Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ



▲ 9,82%

so với cùng kỳ năm 2023

Chỉ số tồn kho
thời điểm 31/3/2024



▼ 2,38%

so với cùng thời điểm năm 2023

Chỉ số sử dụng lao động



▲ 6,68%

so với cùng kỳ năm 2023

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

Tổng số

11.784 tỷ đồng ▲ 16,8%

Nhà nước

2.440 tỷ đồng ▲ 17,2

Ngoài NN

8.414 tỷ đồng ▲ 12,7%

FDI

930 tỷ đồng ▲ 71,5%

Đầu tư nước ngoài từ 1/1 đến 15/3/2024

Số dự án

6 dự án

Tổng vốn đăng ký

79,2 triệu USD

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

282

▼ 13,8%

Doanh nghiệp

Doanh nghiệp thành lập mới

3.226 tỷ đồng

▲ 15,6%

Số vốn đăng ký



144

▲ 28,6%

DN quay lại hoạt động



103

▼ 74,2%

DN tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản, bỏ địa chỉ KD

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Quý I/2024 so với quý IV/2023

19,29%

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên

35,00%

Doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD ổn định

45,71%

Doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn

Quý II/2024 so với quý I/2024

70,00%

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên

24,29%

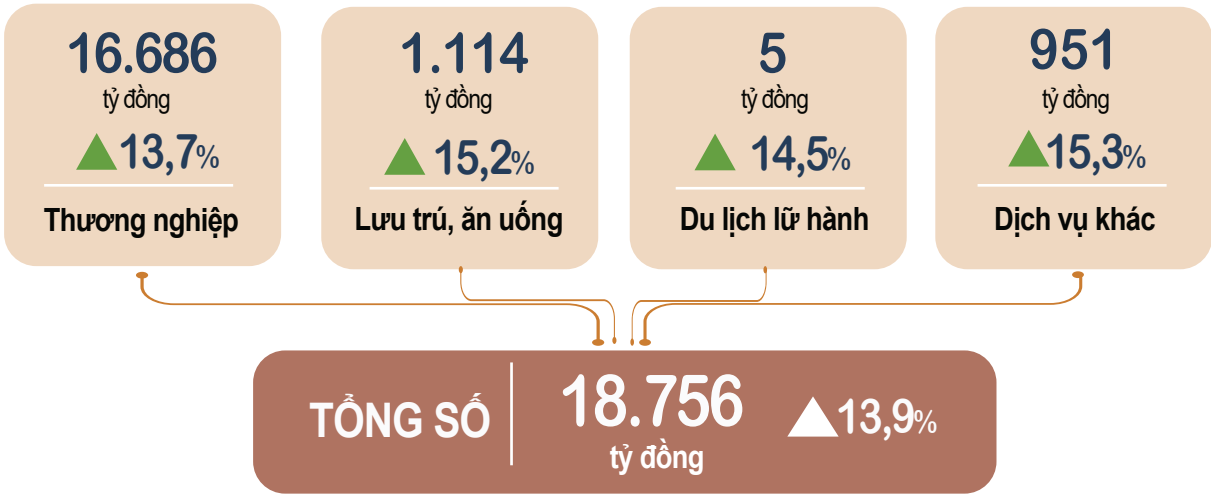
Doanh nghiệp đánh giá tình hình SXKD ổn định

5,71%

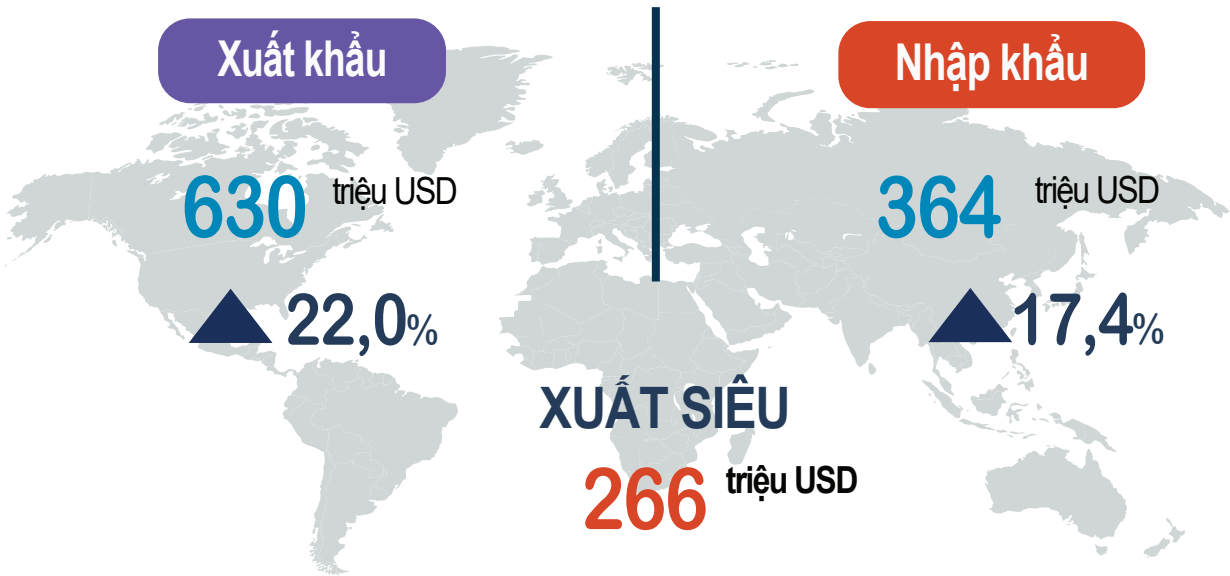
Doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

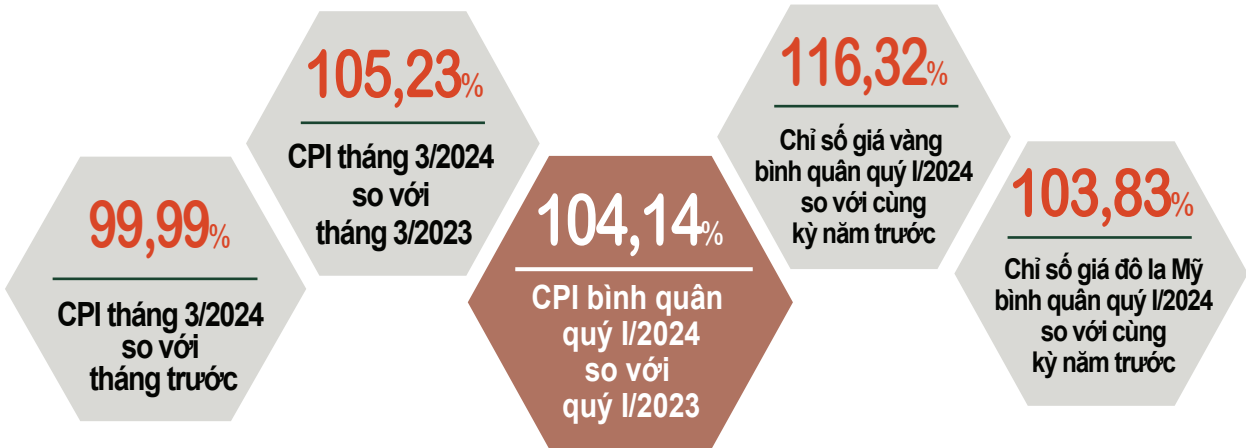
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ



Xuất, nhập khẩu hàng hóa



Chỉ số giá



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

6.204 nghìn lượt khách ▲ 8,2%

Luân chuyển

463 triệu khách.km ▲ 9,0%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

12.155 nghìn tấn ▲ 24,2%

Luân chuyển

2.441 triệu tấn.km ▲ 24,6%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh đến thời điểm cuối tháng 02/2024

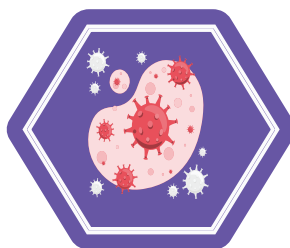
Tiêu chảy



667

trường hợp

Cúm



1.910

trường hợp

Thủy đậu



42

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



82 vụ ▲ 3,8%

Số người chết



38 người ▼ 20,8%

Số người bị thương



53 người ▲ 8,2%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu quý I năm 2024

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)				
- Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh 2010	%	≥ 9,5	7,07	7,70 ^(*)
- Cơ cấu kinh tế				
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16,0	16,57	17,13 ^(*)
+ Công nghiệp, xây dựng và dịch vụ	%	84,0	83,43	82,87 ^(*)
2. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng		5.795	69,9
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	> 12.030	2.074	114,2
3. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng		5.189	108,9
Trong đó: Chi thường xuyên	"		3.100	154,5
4. Số dư huy động vốn	Tỷ đồng		123.230	112,9
5. Dự nợ tín dụng thời	Tỷ đồng		101.360	109,2
6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	> 114,5	112,52	112,17 ^(*)
7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng		11.784	116,8
- Tốc độ tăng VĐT thực hiện trên địa bàn	%	≥ 18,0	16,8	
8. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	9.839	1.692	116,0
9. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp		282	86,2
10. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp		144	128,6
11. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể	Doanh nghiệp		103	25,8
12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		18.756	113,9
13. Trị giá xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	> 3.300	630	122,0
14. Trị giá nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD		364	117,4
15. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%		104,14	103,62 ^(*)
16. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng		1.953	119,7
17. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km		463	109,0
18. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km		2.441	124,6
19. Tai nạn giao thông				
Số vụ	Vụ		82	103,8
Số người chết	Người		38	79,2
Số người bị thương	Người		53	108,2

Ghi chú: (*) Số liệu quý I năm 2023.

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2024

	Cơ cấu (%)	Chỉ số phát triển so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	100,00	107,07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16,57	101,89
Công nghiệp - Xây dựng	41,78	109,52
Công nghiệp	31,36	107,97
Xây dựng	10,42	113,55
Dịch vụ	38,25	106,68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,40	108,39

3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Ước tính quý I năm 2024	Thực hiện quý I năm 2023	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu quý I năm 2024 (%)	Cơ cấu quý I năm 2023 (%)
TỔNG THU	5.795.494	8.293.903	69,9	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	2.074.000	1.815.439	114,2	35,80	21,89
I. Thu nội địa	2.027.000	1.646.578	123,1	34,99	19,85
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	67.000	55.573	120,6	1,16	0,67
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	160.000	156.810	102,0	2,76	1,89
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	420.000	336.026	125,0	7,25	4,05
Thuế thu nhập cá nhân	158.000	155.861	101,4	2,73	1,88
Thuế bảo vệ môi trường	68.000	100.711	67,5	1,17	1,21
Thu phí, lệ phí	131.500	132.524	99,2	2,27	1,60
Trong đó: Lệ phí trước bạ	87.000	96.055	90,6	1,50	1,16
Các khoản thu về nhà, đất	907.600	637.362	142,4	15,66	7,68
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	9.000	10.776	83,5	0,16	0,13
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	610	81,9	0,01	0,01
Thu khác ngân sách	100.000	44.586	224,3	1,73	0,54
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.400	7.247	74,5	0,09	0,09
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước		8.492			0,10
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan	32.000	165.628	19,3	0,55	2,00
IV. Thu viện trợ					
V. Thu huy động, đóng góp	15.000	3.233	464,0	0,26	0,04
B. Bổ sung từ ngân sách TW	3.272.709	4.986.653	65,6	56,45	60,12
C. Thu chuyển nguồn	447.270	1.491.812	30,0	7,72	17,99
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	1.515			0,03	
F. Thu kết dư ngân sách					
G. Thu vay NHNN					

4. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng					
	Ước tính quý I năm 2024	Thực hiện quý I năm 2023	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu quý I năm 2024 (%)	Cơ cấu quý I năm 2023 (%)
TỔNG CHI	5.188.513	4.764.132	108,9	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	2.088.320	2.756.655	75,8	40,25	57,86
II. Chi trả nợ lãi	193	530	36,4		0,01
III. Chi thường xuyên	3.100.000	2.006.946	154,5	59,75	42,13
Chi quốc phòng	34.000	24.807	137,1	0,66	0,52
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	260.000	20.445	1.271,7	5,01	0,43
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.180.000	872.371	135,3	22,74	18,31
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	75.000	231.315	32,4	1,45	4,86
Chi khoa học, công nghệ	5.000	8.269	60,5	0,10	0,17
Chi văn hóa, thông tin	25.000	19.285	129,6	0,48	0,40
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.000	9.913	80,7	0,15	0,21
Chi thể dục, thể thao	16.000	13.814	115,8	0,31	0,29
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.000	27.233	110,2	0,58	0,57
Chi sự nghiệp kinh tế	220.000	183.805	119,7	4,24	3,86
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	570.000	365.355	156,0	10,99	7,67
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	670.000	227.258	294,8	12,91	4,77
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	7.000	3.075	227,6	0,13	0,06
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Nam Định

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng				
Tỷ đồng				
	Tháng 3 năm 2024	Tháng 3 năm 2023	Tháng 3 năm 2024 so với:	
			Cùng kỳ năm trước (%)	Ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	123.230	109.163	112,9	102,0
1. Phân theo loại tiền tệ				
a. Bằng đồng Việt Nam	122.329	108.248	113,0	102,1
b. Bằng ngoại tệ	901	915	98,5	87,7
2. Phân theo khách hàng				
a. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	13.242	12.592	105,2	90,7
Không kỳ hạn	3.926	3.299	119,0	70,8
Có kỳ hạn	9.316	9.293	100,2	102,8
b. Tiền gửi của dân cư	109.988	96.571	113,9	103,6
Không kỳ hạn	13.379	8.892	150,5	108,2
Có kỳ hạn	96.609	87.679	110,2	103,0
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	101.360	92.845	109,2	97,4
1. Phân theo loại tiền tệ				
a. Bằng đồng Việt Nam	98.455	89.833	109,6	97,2
b. Bằng ngoại tệ	2.905	3.012	96,4	104,3
2. Phân theo kỳ hạn				
a. Ngắn hạn	75.382	68.117	110,7	97,4
b. Trung và dài hạn	25.978	24.728	105,1	97,4
3. Phân theo khách hàng vay				
a. Doanh nghiệp, HTX	29.496	28.656	102,9	95,6
b. Hộ gia đình, cá nhân	71.864	64.189	112,0	98,1

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Nam Định

6. Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT

Tính đến ngày 29/02/2024

				Người
	BHXH bắt buộc	BHXH tự nguyện	BH thất nghiệp	BHYT
TOÀN TỈNH	212.744	24.415	201.486	1.683.190
Phòng QLT-Sổ, Thẻ	89.003	6.306	85.430	284.238
Huyện Mỹ Lộc	6.088	997	5.628	63.172
Huyện Vụ Bản	14.038	1.446	13.283	106.415
Huyện Ý Yên	13.612	3.808	12.503	201.315
Huyện Nghĩa Hưng	18.062	2.383	17.069	159.551
Huyện Nam Trực	11.223	1.601	10.457	153.868
Huyện Trực Ninh	23.415	1.942	22.547	155.770
Huyện Xuân Trường	7.384	1.384	6.749	143.439
Huyện Giao Thủy	11.246	2.325	10.401	164.930
Huyện Hải Hậu	18.673	2.223	17.419	250.492

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định

7. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa	70.393	70.256	99,8
Lúa đông xuân	70.393	70.256	99,8
Các loại cây khác			
Ngô	898	885	98,6
Khoai lang	260	235	90,3
Đậu tương	118	125	105,8
Lạc	3.922	3.843	98,0
Rau các loại	5.117	5.238	102,4
Đậu các loại	571	498	87,1

8. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm đến ngày 15 tháng 3 năm 2024			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	70.393	70.256	99,8
Diện tích thu hoạch (Ha)			
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)			
Sản lượng thu hoạch (Tấn)			
Ngô			
Diện tích gieo cấy	898	885	98,6
Diện tích thu hoạch	1.026	1.046	101,9
Năng suất thu hoạch	45,90	46,12	100,5
Sản lượng thu hoạch	4.711	4.825	102,4
Khoai lang			
Diện tích gieo cấy	260	235	90,3
Diện tích thu hoạch	268	237	88,4
Năng suất thu hoạch	112,93	113,16	100,2
Sản lượng thu hoạch	3.029	2.684	88,6
Lạc			
Diện tích gieo cấy	3.922	3.843	98,0
Diện tích thu hoạch	83	73	88,0
Năng suất thu hoạch	28,64	29,00	101,3
Sản lượng thu hoạch	238	212	89,1
Rau các loại			
Diện tích gieo cấy	5.117	5.238	102,4
Diện tích thu hoạch	8.477	8.660	102,2
Sản lượng thu hoạch	130.594	130.765	100,1

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng (Con)			
Trâu	7.565	7.632	100,9
Bò	28.175	28.141	99,9
Lợn	596.851	572.325	95,9
Gia cầm	8.888	9.019	101,5
II. LÂM NGHIỆP			
1. Sản lượng gỗ khai thác (M³)	1.073	1.079	100,6
2. Sản lượng củi khai thác (Ste)	2.365	2.379	100,6
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN (Tấn)	41.322	42.596	103,1
1. Phân theo khai thác, nuôi trồng			
Nuôi trồng	28.616	29.674	103,7
Khai thác	12.706	12.922	101,7
2. Phân theo loại thủy sản			
Cá	21.823	22.483	103,0
Tôm	1.479	1.503	101,6
Thủy sản khác	18.020	18.610	103,3

9. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	56.263	56.801	101,0
<i>Trong đó:</i>			
Thịt lợn	43.120	43.185	100,2
Thịt trâu	288	291	101,0
Thịt bò	954	963	100,9
Thịt gia cầm	9.369	9.809	104,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	128.235	136.041	106,1
Sữa (Tấn)			

10. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)			
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	1.073	1.079	100,6
Sản lượng củi khai thác (Ste)	2.365	2.379	100,6
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)			
Cháy rừng (Ha)			
Chặt, phá rừng (Ha)			

11. Sản lượng thủy sản

	Tấn		
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	41.322	42.596	103,1
Cá	21.823	22.483	103,0
Tôm	1.479	1.503	101,6
Thủy sản khác	18.020	18.610	103,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	28.616	29.674	103,7
Cá	13.325	13.834	103,8
Tôm	914	928	101,5
Thủy sản khác	14.377	14.912	103,7
Sản lượng thủy sản khai thác	12.706	12.922	101,7
Cá	8.498	8.649	101,8
Tôm	565	575	101,8
Thủy sản khác	3.643	3.698	101,5

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

	%			
	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	89,59	122,58	108,09	112,52
1. Khai khoáng	91,51	98,20	76,98	89,54
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	91,51	98,20	76,98	89,54
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,26	123,12	108,16	112,79
Sản xuất, chế biến thực phẩm	103,91	110,25	108,64	110,76
Sản xuất đồ uống	103,27	114,80	91,53	102,06
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	99,48	110,78	111,06	111,00
Sản xuất trang phục	74,35	135,07	101,11	102,61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	89,64	112,78	92,31	118,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	100,50	122,94	113,06	124,57
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	74,75	114,88	89,93	100,75
In và sao chép bản ghi các loại	191,60	115,68	183,38	204,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	209,72	254,44	498,27	356,90
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,75	112,64	119,30	117,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	326,65	125,10	378,54	365,07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,34	117,09	93,29	98,80
Sản xuất kim loại	137,96	129,98	167,07	197,08
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,51	113,43	122,32	132,91
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện	51,72	111,57	56,01	66,46

	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	74,60	125,92	98,56	92,23
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	357,69	113,06	126,03	173,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	59,88	115,60	33,55	45,49
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,44	118,69	92,50	97,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34,12	244,68	68,55	74,59
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,05	142,54	148,00	146,59
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,31	100,73	101,67	105,79
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,42	118,39	112,85	102,74
Khai thác xử lý và cung cấp nước	93,51	123,24	113,83	102,29
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111,09	97,81	107,86	105,00
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 3 và quý I năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Nghìn tấn	0,77	0,49	2,09	67,1	91,7
Nước mắm	Nghìn lít	638	755	2.329	63,5	70,7
Gạo xay xát	Nghìn tấn	38	43	136	93,9	98,3
Bánh kẹo các loại	Tấn	1.416	1.556	4.933	84,7	94,0
Muối chế biến	Tấn	1.460	1.866	5.502	73,0	79,3
Rượu trắng độ cồn từ 25 độ trở lên	Nghìn lít	526	604	1.830	90,8	103,1
Bia hơi	Nghìn lít	1.356	1.657	5.255	82,1	97,5
Bia đóng chai	Nghìn lít	175	231	688	76,5	86,4
Sợi các loại	Tấn	6.810	7.654	22.832	74,3	80,3
Vải các loại	1000 m ²	11.810	13.539	39.616	114,3	111,4
Khăn các loại	Tấn	1.555	1.949	5.710	74,9	78,1
Lưới đánh cá	Tấn	511	615	1.841	84,2	87,3
Quần áo may sẵn	Nghìn cái	25.642	33.096	95.538	97,4	104,0
Giày, dép	Nghìn đôi	3.690	4.898	12.748	100,2	111,4
Gỗ cưa hoặc xẻ	Nghìn m ³	3,00	2,20	9,20	68,5	96,5
Sản phẩm mây tre đan các loại	Nghìn cái	2.482	2.310	7.792	90,9	110,2
Bao bì và túi bằng giấy	Nghìn chiếc	9.252	9.745	35.045	80,0	101,7
Sản phẩm in	Triệu trang	1.239	1.433	4.300	119,7	135,1
Thuốc dạng viên các loại	Nghìn viên	171.645	213.340	599.185	89,8	98,7
Thuốc dạng lỏng các loại	Lít	73.684	93.998	283.189	97,6	104,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	66.754	76.467	226.156	104,8	115,3
Máy đập, tuốt lúa	Cái	398	521	1.402	103,4	92,0
Máy trộn bê tông	Cái	498	567	1.622	64,4	72,6
Phụ tùng xe có động cơ	Nghìn cái	1.224	1.384	4.136	95,2	112,5
Bàn ghế bằng gỗ các loại	Chiếc	58.332	68.000	207.743	85,1	90,8
Phụ tùng xe đạp	Tấn	80	116	336	120,8	106,3
Nước uống được	Nghìn m ³	7.310	7.709	22.827	102,1	110,0
Đồ chơi	1000 cái	6.885	7.797	24.802	89,4	100,3
Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn	1.203	1.588	4.507	105,5	103,3

14. **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.295.940	11.783.880	116,8
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.013.327	1.877.935	111,6
Vốn trái phiếu Chính phủ			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	85.000	63.500	108,9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	93.645	79.510	136,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	228.893	287.829	179,0
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	10.693.439	8.414.324	112,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	996.740	929.772	171,5
Vốn huy động khác	184.896	131.010	108,3

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	410.925	605.200	1.692.133	17,2	116,0
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh □	376.976	569.228	1.571.987	17,0	117,7
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	344.021	448.500	1.411.971	17,5	152,2
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	288.754	379.000	1.226.264	17,6	168,9
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		62.360	64.929	16,6	17,2
- Vốn nước ngoài (ODA)		18.108	18.108	23,1	116,3
- Xổ số kiến thiết	3.815	4.720	12.299	28,6	82,1
- Vốn khác	29.140	35.540	64.680	9,4	
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện □	18.474	19.112	64.126	18,0	86,1
- Vốn cân đối ngân sách huyện	18.474	19.112	64.126	18,0	86,1
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	18.474	19.112	64.126	18,0	86,1
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã □	15.475	16.860	56.020	23,9	115,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	15.475	16.860	56.020	23,9	115,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15.475	16.860	56.020	23,9	115,6
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác					

16. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 20/03/2024

	Tháng 3 năm 2024	3 tháng năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới				
Số doanh nghiệp	107	282	72,8	86,2
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	914	3.226	109,6	115,6
Lao động (Người)	1.356	3.960	147,1	91,9
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	8,5	11,4	150,5	134,0
2. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	24	144	100,0	128,6
3. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể (DN)	48	103	84,2	25,8
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	38	83	77,6	22,2
Doanh nghiệp đã giải thể	10	20	125,0	80,0

Nguồn số liệu: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định

17. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.963.743	6.017.276	18.755.742	110,8	113,9
Bán lẻ hàng hóa	5.283.088	5.330.114	16.686.082	109,9	113,7
Lưu trú và ăn uống	368.697	378.956	1.113.467	119,2	115,2
Du lịch lữ hành	1.710	1.657	4.880	118,6	114,5
Dịch vụ khác	310.248	306.549	951.313	116,4	115,3

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.283.088	5.330.114	16.686.082	109,9	113,7
Lương thực, thực phẩm	1.601.547	1.614.382	4.979.023	119,3	116,2
Hàng may mặc	298.948	301.619	929.531	108,1	114,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	801.265	809.292	2.469.114	98,1	100,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	50.376	50.945	158.899	109,1	119,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.035.760	1.048.213	3.392.531	108,0	116,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	308.201	311.599	1.016.715	207,0	221,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	160.593	158.694	520.793	99,6	111,5
Xăng, dầu các loại	466.146	471.527	1.487.823	89,3	96,2
Nhiên liệu khác	61.313	59.550	189.215	88,1	94,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	114.897	115.824	356.614	91,0	94,8
Hàng hóa khác	228.840	231.697	698.813	108,8	112,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	155.202	156.772	487.011	120,7	119,5

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 3 và quý I năm 2024

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	680.655	687.162	2.069.660	117,9	115,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	368.697	378.956	1.113.467	119,2	115,2
Dịch vụ lưu trú	23.600	23.488	68.870	99,2	103,6
Dịch vụ ăn uống	345.097	355.468	1.044.597	120,8	116,1
Dịch vụ lữ hành	1.710	1.657	4.880	118,6	114,5
Dịch vụ khác	310.248	306.549	951.313	116,4	115,3

20. Hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

1.000 USD

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. XUẤT KHẨU					
1. Tổng trị giá	147.488	240.961	630.117	122,8	122,0
Khu vực Nhà nước	3.033	3.225	7.482	119,1	80,2
Khu vực ngoài Nhà nước	45.844	58.051	171.256	120,6	121,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	98.611	179.685	451.379	123,5	123,5
2 Mặt hàng chủ yếu					
Hàng may mặc	101.248	142.858	398.239	113,8	113,6
Lâm sản	1.584	2.856	6.547	73,7	50,7
Túi xách, giày, dép	37.578	79.254	183.595	136,2	154,3
II. NHẬP KHẨU					
1. Tổng trị giá	91.183	154.258	364.179	117,4	117,4
Khu vực Nhà nước	1.536	1.954	4.767	87,6	74,2
Khu vực ngoài Nhà nước	26.968	43.452	100.819	117,3	117,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	62.679	108.852	258.593	118,2	118,8
2. Mặt hàng chủ yếu					
Nguyên phụ liệu may	53.264	71.142	180.266	109,0	110,9
Bông, xơ, sợi dệt	14.069	23.252	56.077	101,9	104,4
Da và các mặt hàng có liên quan	15.339	51.324	95.697	143,9	149,1

21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2024

	Tháng 3 năm 2024 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 02 năm 2024	Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,22	105,23	101,97	99,99	104,14
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,49	106,95	103,36	99,49	104,87
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	140,13	125,80	105,99	99,93	124,76
- Thực phẩm	114,18	104,25	102,92	98,97	101,88
- Ăn uống ngoài gia đình	123,58	107,55	103,55	101,09	106,04
2. Đồ uống và thuốc lá	113,49	101,73	100,56	99,96	101,63
3. May mặc, mũ nón, giày dép	118,23	104,46	101,19	100,41	104,12
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	108,78	102,90	101,94	100,55	102,89
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,61	103,29	101,22	100,29	103,06
6. Thuốc và dịch vụ y tế	103,12	100,01	100,00	100,00	100,01
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	103,62	101,16	102,90	100,10	100,70
8. Bưu chính viễn thông	96,58	99,61	100,01	100,00	99,61
9. Giáo dục	151,20	124,93	100,05	100,04	119,12
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	156,69	128,67	100,00	100,00	121,65
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	94,60	99,62	99,88	99,72	99,75
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	119,44	109,96	101,21	100,29	109,66
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	206,83	120,39	109,24	103,32	116,32
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,74	104,10	101,68	100,82	103,83

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	589.438	1.953.114	109,9	107,2	119,7
1. Vận tải hành khách	124.812	392.527	95,0	114,5	111,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.316	4.326	89,9	108,3	107,5
Đường bộ	123.496	388.201	95,1	114,5	111,2
2. Vận tải hàng hóa	437.192	1.476.165	115,8	104,3	121,4
Đường sắt					
Đường biển	155.414	547.850	128,4	106,8	131,7
Đường thủy nội địa	137.010	467.191	117,8	101,2	120,3
Đường bộ	144.768	461.124	103,2	104,7	112,0
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	23.980	74.043	100,1	123,6	131,7
4. Bưu chính chuyển phát	3.454	10.379	100,2	174,1	171,3

23. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển - Nghìn HK	1.837	6.204	84,5	109,4	108,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	299	1.422	54,1	83,1	110,2
Đường bộ	1.538	4.782	94,9	116,6	107,6
2. Luân chuyển - Nghìn HK.Km	147.208	463.089	95,1	111,8	109,0
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	164	642	70,8	101,5	110,5
Đường bộ	147.044	462.447	95,2	111,8	109,0
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển - Nghìn tấn	3.747	12.155	112,6	108,6	124,2
Đường sắt					
Đường biển	511	1.890	120,2	102,1	132,5
Đường thủy nội địa	1.493	4.797	120,3	101,1	113,4
Đường bộ	1.743	5.468	104,8	118,4	132,3
2. Luân chuyển - Nghìn tấn.Km	708.318	2.441.596	120,8	103,3	124,6
Đường sắt					
Đường biển	341.569	1.237.273	123,7	102,3	131,5
Đường thủy nội địa	287.236	950.914	123,1	101,0	116,6
Đường bộ	79.513	253.409	103,2	117,9	124,5

24. Trật tự, an toàn xã hội
(Tính đến ngày 14/3/2024)

	Sơ bộ tháng 3 năm 2024	Sơ bộ quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG ⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	82	58,1	81,8	103,8
Đường bộ	17	78	56,7	77,3	104,0
Đường sắt	1	4	100,0		133,3
Đường thủy					
2. Số người chết (Người)	5	38	29,4	45,5	79,2
Đường bộ	4	35	23,5	36,4	74,5
Đường sắt	1	3			
Đường thủy					
3. Số người bị thương (Người)	14	53	73,7	73,7	108,2
Đường bộ	14	53	73,7	73,7	108,2
Đường sắt					
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		1			100,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)		20			

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Nam Định
(2) Công an tỉnh Nam Định

DANH SÁCH
GỬI BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 3 NĂM 2024

STT	Tên đơn vị
I. TỔNG CỤC THỐNG KÊ	
1	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê
2	Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê
II. TỈNH NAM ĐỊNH	
Các Ban của Đảng	
1	Văn phòng Tỉnh uỷ Nam Định
2	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ Nam Định
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh uỷ Nam Định
4	Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Nam Định
5	Ban Nội chính Tỉnh uỷ Nam Định
6	Ban Dân vận Tỉnh uỷ Nam Định
7	Đảng uỷ Khối Các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Nam Định
Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các Ban hội đồng nhân dân tỉnh	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Nam Định
2	Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
3	Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
4	Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
Khối Đoàn thể	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định
2	Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định
5	Hội Nông dân tỉnh Nam Định
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Nam Định
Các Sở, ban, ngành	
1	Văn phòng UBND tỉnh Nam Định
2	Sở Nội vụ tỉnh Nam Định
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định
4	Sở Tài chính tỉnh Nam Định
5	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định
6	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định
7	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định
8	Sở Công thương tỉnh Nam Định
9	Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định
10	Sở Xây dựng tỉnh Nam Định
11	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Nam Định

STT	Tên đơn vị
12	Sở Y tế tỉnh Nam Định
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định
15	Sở Tư pháp tỉnh Nam Định
16	Thanh tra tỉnh Nam Định
17	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định
18	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định
19	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định
	Các cơ quan khác của tỉnh
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định
2	Báo Nam Định
3	Liên minh các Hợp tác xã tỉnh Nam Định
4	Trường Chính trị Trường Chinh tỉnh Nam Định
	Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh
1	Công an tỉnh Nam Định
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định
5	Toà án nhân dân tỉnh Nam Định
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định
7	Cục Thuế tỉnh Nam Định
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nam Định
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định
10	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Nam Định
11	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nam Định
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định
13	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nam Ninh
14	Chi cục Hải quan tỉnh Nam Định
15	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hà Nam Ninh
	Các huyện, thành phố
1	Thành uỷ Nam Định
2	UBND thành phố Nam Định
3	Huyện uỷ Mỹ Lộc
4	UBND huyện Mỹ Lộc
5	Huyện uỷ Vụ Bản
6	UBND huyện Vụ Bản
7	Huyện uỷ Ý Yên
8	UBND huyện Ý Yên
9	Huyện uỷ Nghĩa Hưng
10	UBND huyện Nghĩa Hưng

STT	Tên đơn vị
11	Huyện uỷ Nam Trực
12	UBND huyện Nam Trực
13	Huyện uỷ Trực Ninh
14	UBND huyện Trực Ninh
15	Huyện uỷ Xuân Trường
16	UBND huyện Xuân Trường
17	Huyện uỷ Giao Thủy
18	UBND huyện Giao Thủy
19	Huyện uỷ Hải Hậu
20	UBND huyện Hải Hậu

III. CỤC THỐNG KÊ TỈNH NAM ĐỊNH

1	Lãnh đạo Cục Thống kê Nam Định
2	Phòng Thống kê Tổng hợp
3	Phòng Thống kê Kinh tế
4	Phòng Thống kê Xã hội
5	Phòng Thu thập Thông tin thống kê
6	Phòng Tổ chức - Hành chính
7	Chi cục Thống kê thành phố Nam Định
8	Chi cục Thống kê khu vực Vụ Bản - Mỹ Lộc
9	Chi cục Thống kê huyện Ý Yên
10	Chi cục Thống kê huyện Nghĩa Hưng
11	Chi cục Thống kê huyện Nam Trực
12	Chi cục Thống kê huyện Trực Ninh
13	Chi cục Thống kê huyện Xuân Trường
14	Chi cục Thống kê huyện Giao Thủy
15	Chi cục Thống kê huyện Hải Hậu